

Số: 06 /KH-UBND

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2021

KẾ HOẠCH

Phát triển giáo dục mầm non thành phố Hà Nội giai đoạn 2021 - 2025

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2019; Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non; Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018 -2025; Quyết định số 1065/QĐ-BGDĐT ngày 19/4/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025.

Căn cứ kết quả thực hiện Kế hoạch số 143/KH-UBND ngày 19/6/2017 của UBND thành phố Hà Nội về phát triển giáo dục mầm non thành phố Hà Nội đến năm 2020 và thực trạng giáo dục mầm non thành phố Hà Nội.

UBND thành phố Hà Nội ban hành Kế hoạch phát triển giáo dục mầm non thành phố Hà Nội giai đoạn 2021- 2025 (sau đây gọi tắt là Kế hoạch) như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Phát triển giáo dục mầm non Thủ đô đảm bảo duy trì nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, chuẩn bị điều kiện phổ cập cho trẻ em 4 tuổi, nâng cao chất lượng chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục trẻ em đạt chuẩn chất lượng giáo dục mầm non và tiếp cận quốc tế; xây dựng mạng lưới trường, lớp mầm non theo hướng trường học xanh¹, chuẩn hóa², hiện đại hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế; xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo³, đạt chuẩn chức danh nghề nghiệp theo vị trí việc làm, có chuyên môn giỏi, phẩm chất đạo đức tốt, phong cách đẹp; đổi mới công tác quản lý cơ sở giáo dục mầm non, nâng cao năng lực tự chủ của cơ sở giáo dục mầm non; xây dựng mô hình phối hợp hỗ trợ gia đình, cộng đồng, nhà trường trong chăm sóc, giáo dục, chuẩn bị tốt cho trẻ em mầm non vào lớp một.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Huy động trẻ mầm non trong độ tuổi đi học, nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ đạt chuẩn chất lượng giáo dục mầm non và tiếp cận quốc tế

¹ Môi trường giáo dục sáng - xanh - sạch - đẹp - an toàn - thân thiện, đảm bảo 50% diện tích sân vườn là sân cỏ, trồng cây xanh bóng mát, cây cảnh, cây ăn quả, vườn rau.

² Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 ban hành quy định kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non; Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

³ Luật Giáo dục ngày 14/6/2019

- Huy động ít nhất 55% trẻ em độ tuổi nhà trẻ, 100% trẻ em độ tuổi mẫu giáo (tỷ lệ huy động công lập 70%, ngoài công lập 30%)⁴. Tiếp tục duy trì chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi và chuẩn bị các điều kiện để thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 4 tuổi khi Bộ Giáo dục và Đào tạo trình Chính phủ phê duyệt.

- 100% nhóm, lớp mầm non được học 2 buổi/ngày và ăn bán trú; 100% trẻ đi học được theo dõi sức khỏe, duy trì tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm trung bình 0,3%/năm, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm trung bình 0,2 %/năm, tỷ lệ trẻ thừa cân béo phì được khống chế⁵. Tổ chức học hòa nhập cho trẻ em khuyết tật theo Điều lệ trường mầm non.

- Đảm bảo trẻ em, giáo viên, cơ sở giáo dục mầm non thuộc đối tượng áp dụng được hưởng hỗ trợ từ chính sách phát triển giáo dục mầm non của Thành phố theo quy định⁶.

- Đảm bảo chất lượng chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục trẻ em học ở các loại hình trường, lớp mầm non đạt chuẩn chất lượng giáo dục mầm non, tiếp cận phương pháp giáo dục tiên tiến. Xây dựng chương trình giáo dục nhà trường, khẳng định thương hiệu chất lượng riêng của từng quận, huyện, thị xã, từng cơ sở giáo dục mầm non.

b) Xây dựng mạng lưới trường lớp theo hướng trường học xanh, chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế

- Sắp xếp mạng lưới trường lớp mầm non, mở rộng hoặc gom điểm lẻ, trường nhỏ phù hợp. Xây dựng trường mầm non công lập trên địa bàn khu công nghiệp, khu chế xuất và khu đô thị cao tầng. Dự kiến xây mới 198 trường mầm non.

- Phân đấu số lượng trẻ em/nhóm, lớp đảm bảo đúng quy định. Phân đấu có 80% - 85% trường mầm non công lập đạt chuẩn quốc gia, đồng bộ đồ dùng thiết bị, học liệu phù hợp địa phương và hướng tới hiện đại, trong đó ít nhất 10% trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 2. Khuyến khích địa bàn xây dựng ít nhất 01 trường mầm non chất lượng cao.

- 100% trường mầm non có Website, trang thông tin điện tử, có phòng máy tính cho trẻ. Khuyến khích có thư viện mầm non theo Luật Thư viện ngày 21/11/2019. Ứng dụng công nghệ thông tin số hóa trường học (trang Web, online hướng dẫn cha mẹ, kết nối mạng LAN, sử dụng các phần mềm quản lý, camera nội bộ, tivi, máy tính tại các nhóm, lớp để bồi dưỡng, khai thác nguồn tài liệu, học liệu trên mạng internet, thư viện điện tử ngành; trẻ được làm quen phần mềm trò chơi ứng dụng công nghệ thông tin, làm quen với vi tính máy tính...)

⁴ Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ tăng cường huy động các nguồn lực xã hội hóa đầu tư cho phát triển giáo dục giai đoạn 2019-2025.

⁵ Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018 -2025.

⁶ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.

- Xây dựng hệ thống trường mầm non làm nhiệm vụ điểm tại quận huyện thị xã, đảm bảo phù hợp địa phương và đáp ứng hiện đại đổi mới giáo dục mầm non, là nơi tập huấn trao đổi kinh nghiệm chuyên môn nghiệp vụ: Là trường được Thành phố công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức 2, ngoài ra khuyến khích quận, huyện, thị xã bổ sung đầu tư theo tiêu chuẩn trường mầm non mức 4⁷.

c) Xây dựng, phát triển đội ngũ và thực hiện chính sách

- Đảm bảo bố trí đủ đội ngũ giáo viên theo định mức quy định.

- Phấn đấu đến hết năm 2025, 100% giáo viên trong độ tuổi đạt trình độ đào tạo hoặc được cử đi đào tạo Cao đẳng sư phạm mầm non trở lên, 100% cán bộ quản lý có trình độ Đại học sư phạm trở lên theo kế hoạch nâng chuẩn trình độ đào tạo cho cán bộ quản lý, giáo viên trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở của Thành phố và được thăng hạng theo quy định.

- 100% cán bộ quản lý đạt chuẩn Hiệu trưởng, 100% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp, ít nhất 90% mức độ khá trở lên.

- Hàng năm 100% đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên được bồi dưỡng đạo đức nhà giáo, chuyên môn nghiệp vụ quản lý, quản trị tự chủ nhà trường và đổi mới phương pháp giáo dục mầm non. Cán bộ quản lý, giáo viên cốt cán được bồi dưỡng nâng cao. Đảm bảo chế độ chính sách cho đội ngũ theo quy định.

- Phấn đấu trường mầm non công lập có chi bộ đảng, tối thiểu 40% cán bộ quản lý, giáo viên là đảng viên.

II. NHIỆM VỤ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Đổi mới công tác quản trị cơ sở giáo dục mầm non, nâng cao năng lực tự chủ của cơ sở giáo dục mầm non

- Triển khai, thực hiện các chính sách về phát triển mầm non được quy định tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP.

- UBND các quận, huyện, thị xã có trách nhiệm xây dựng Kế hoạch phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2021 - 2025 của đơn vị, có nhiệm vụ giải pháp cụ thể thực hiện nhằm đạt và vượt mục tiêu Thành phố đề ra, tạo chuyển biến tích cực phát triển giáo dục mầm non trong giai đoạn 2021 - 2025 và những năm tiếp theo, khẳng định chất lượng giáo dục mầm non của mỗi quận, huyện, mỗi cơ sở giáo dục mầm non ở các loại hình.

+ Đẩy mạnh triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến, số hóa hệ thống quản lý, điều hành ứng dụng công nghệ thông tin toàn ngành giáo dục đào tạo. Lắp đặt hạ tầng công nghệ thông tin để thực hiện cho cấp học mầm non.

+ Triển khai đến 100% cơ sở giáo dục mầm non chấp hành quy định của pháp luật, thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo. Đổi mới cơ chế quản lý hoạt động giáo dục theo hướng đẩy mạnh phân cấp, nâng cao trách nhiệm giải

⁷ Thông tư 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 ban hành quy định kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non

trình, vai trò quản lý nhà nước của UBND xã, phường, thị trấn đối với các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập.

+ Xây dựng thực hiện tốt các mô hình: Mô hình kỷ cương quản lý cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập, kiểm soát chất lượng tương xứng với truyền thông quảng bá theo quy định; Mô hình “Trường, lớp mầm non hạnh phúc”, “Trường học đẹp - chưa đẹp”; Mô hình quản lý quản trị trường mầm non công lập theo hướng tự chủ, khẳng định năng lực trách nhiệm người đứng đầu.

+ Đổi mới công tác kiểm tra đánh giá của các cấp quản lý giáo dục bảo đảm nghiêm minh, thực chất hiệu quả, tránh hình thức và giảm tải cho giáo viên mầm non đồng thời phát huy tính chủ động tự học, sáng tạo cho đội ngũ.

+ Chủ động cập nhật thông tin phòng chống dịch bệnh, có phương án, kịch bản thực hiện theo chỉ đạo và phù hợp thực tiễn.

2. Hoàn thiện xây dựng mạng lưới trường lớp theo hướng trường học xanh, chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế

- UBND quận, huyện, thị xã thực hiện rà soát, điều chỉnh xây dựng mạng lưới trường lớp, mở rộng hoặc gom điểm lẻ, trường nhỏ phù hợp, không còn phòng học cấp 4, phòng học tạm, học nhờ. Ưu tiên dành quỹ đất 5% phục vụ công cộng của các xã và tận dụng quỹ đất còn trống chưa khai thác, quỹ đất khi di chuyển các cơ quan, đơn vị thuộc diện phải di dời ra khỏi nội thành để xây dựng trường học. Quan tâm bố trí quỹ đất xây dựng trường mầm non công lập, hoặc điểm trường tại khu đô thị mới cao tầng, khu vực đông dân cư, khu công nghiệp khu chế xuất.

- Triển khai thực hiện tốt kế hoạch thực hiện Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông đến năm 2025 trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Thực hiện chủ trương đầu tư trường mầm non đạt chuẩn quốc gia theo hướng xây dựng trường học xanh, chuẩn hoá, hiện đại hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế, đồng bộ trang bị đồ dùng thiết bị, hướng tới hiện đại. Đảm bảo thiết kế tổng thể quy mô trường chuẩn quốc gia đáp ứng dự báo phát triển dân số trẻ em trên địa bàn ít nhất năm năm, có cơ sở vật chất bằng hoặc cao hơn tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo⁸, tăng các phòng chức năng chuyên biệt, thư viện mầm non, phòng máy tính cho trẻ đáp ứng đổi mới.

- Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin từ ngân sách quận, huyện, thị xã nhằm hiện đại hóa trường, lớp mầm non. Hướng tới thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin số hóa trường học theo mô hình trường học điện tử (trang Web, online, kết nối mạng LAN, sử dụng các phần mềm quản lý, camera nội bộ, kiểm soát an ninh, hệ thống tiết kiệm năng lượng, bảng tương tác, công nghệ nhận dạng khuôn mặt, máy tính, ti vi tại các nhóm, lớp để khai thác nguồn tài liệu, học liệu

⁸ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

trên mạng internet, thư viện điện tử ngành; trẻ em được làm quen phẩm mềm trò chơi ứng dụng công nghệ thông tin, làm quen với máy tính...)

- Đầu tư xây dựng hệ thống trường mầm non làm nhiệm vụ điểm toàn diện về chuyên môn của cấp học tại quận huyện: Là trường được Thành phố công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức 2, ngoài ra khuyến khích UBND quận, huyện bổ sung đầu tư theo tiêu chuẩn trường mầm non mức 4 theo Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Xây dựng đội ngũ nhà giáo theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực nghề nghiệp và thực hiện chính sách

- Thành phố hoàn thiện cơ chế chính sách đảm bảo trẻ em, giáo viên, cơ sở giáo dục mầm non thuộc đối tượng áp dụng được hưởng hỗ trợ từ chính sách phát triển giáo dục mầm non của thành phố Hà Nội theo quy định⁹.

- Các Sở, ngành chủ động rà soát, xây dựng kế hoạch thực hiện tuyển dụng, hợp đồng viên chức, định kỳ tổ chức thăng hạng theo quy định. Đảm bảo đủ số lượng đội ngũ, đạt chuẩn chức danh nghề nghiệp theo vị trí việc làm.

- Thực hiện Kế hoạch nâng chuẩn trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 cho cán bộ quản lý, giáo viên trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở của Thành phố, phấn đấu đến hết năm 2025, 100% giáo viên trong độ tuổi đạt trình độ đào tạo hoặc được cử đi đào tạo Cao đẳng sư phạm mầm non trở lên, 100% cán bộ quản lý có trình độ Đại học sư phạm trở lên.

- Sở Giáo dục và Đào tạo chủ động phối hợp với các cơ sở đào tạo giáo viên, định hướng nội dung bồi dưỡng chuyên môn đội ngũ đến năm 2025: Bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp, dân chủ trong trường học, phong cách nhà giáo, văn hóa công sở, kỹ năng công nghệ thông tin, kỹ năng quản lý cảm xúc nghề nghiệp; Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm, trường lớp mầm non hạnh phúc, kết nối gia đình - nhà trường - xã hội trong chăm sóc giáo dục trẻ, ứng dụng phương pháp giáo dục tiên tiến, công tác đánh giá trẻ, kỹ năng quản lý quản trị tự chủ trường mầm non công lập, phát triển chương trình giáo dục nhà trường thực hiện chương trình giáo dục mầm non...

- Tăng cường hợp tác quốc tế, tổ chức hội thảo trao đổi về phương pháp giáo dục tiên tiến, bồi dưỡng nâng cao cho cán bộ quản lý, giáo viên cốt cán làm báo cáo viên địa phương, lan tỏa, tư vấn hướng dẫn về chuyên môn. Đồng thời khuyến khích tinh thần tự học, tự khai thác nguồn tài liệu, học liệu trên mạng internet, cổng thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- UBND quận, huyện, thị xã xây dựng đề án, kế hoạch đào tạo tập huấn, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên mầm non làm việc trong cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập,

⁹ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non; Quyết định 51/QĐ-UBND ngày 22/11/2013 ban hành quy định thu, sử dụng các khoản thu khác trong cơ sở giáo dục công lập của Thành phố Hà Nội (trừ cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao)

nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển hệ thống giáo dục mầm non tại địa phương, thay đổi tư duy - nhận thức - hành động tăng tính chuyên nghiệp, tiếp cận hội nhập quốc tế cho đội ngũ.

- Quan tâm công tác thi đua, khen thưởng, phát triển đảng viên mới, chi bộ Đảng, hoàn thiện chính sách hỗ trợ đời sống giáo viên, nhân viên mầm non nhằm động viên khích lệ kịp thời và thu hút đội ngũ chuyên tâm với nghề.

4. Xây dựng mô hình trường mầm non hiện đại, nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình giáo dục mầm non

- Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp tục quán triệt thực hiện giai đoạn 2 chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm”, “Xây dựng trường, lớp mầm non đẹp, hạnh phúc, an toàn thân thiện”. Hướng dẫn, khuyến khích cơ sở giáo dục mầm non phát triển chương trình giáo dục nhà trường, vận dụng phương pháp giáo dục tiên tiến, cho trẻ làm quen phạm vi trò chơi ứng dụng công nghệ thông tin, làm quen máy tính, làm quen tiếng Anh...phù hợp thực tiễn.

- Chỉ đạo xây dựng môi trường giáo dục trường, lớp mầm non: Quy hoạch, thiết kế môi trường sáng - xanh - sạch - đẹp - an toàn - thân thiện, đảm bảo 50% diện tích sân vườn là sân cỏ, tận dụng diện tích mặt đất, tầng tum, tăng diện tích khu vui chơi, sân vườn. Trồng cây xanh bóng mát, cây cảnh, cây ăn quả, vườn rau, tăng phòng chức năng tổ chức các hoạt động chuyên biệt.

- Lựa chọn, nhân rộng các mô hình phối hợp nhà trường, gia đình, cộng đồng, khai thác nguồn lực của cha mẹ trẻ hỗ trợ nhà trường trong chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ phát triển toàn diện. Có chế độ chăm sóc dinh dưỡng phù hợp để phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ. Quan tâm công tác giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật, đảm bảo điều kiện hoạt động và chính sách cho giáo viên theo quy định.

- Sở Giáo dục và Đào tạo hỗ trợ tư vấn chuyên môn xây dựng hệ thống trường mầm non làm nhiệm vụ điểm là nơi tập huấn, trao đổi kinh nghiệm chuyên môn nghiệp vụ tại quận, huyện, thị xã đảm bảo phù hợp địa phương và đáp ứng hiện đại đổi mới giáo dục mầm non: Là trường được Thành phố công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức 2, ngoài ra khuyến khích Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã bổ sung đầu tư theo tiêu chuẩn trường mầm non mức 4 theo Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên vững vàng chuyên môn nghiệp vụ, có khả năng tiếp cận, triển khai phương pháp giáo dục tiên tiến và đón các trường mầm non trên địa bàn đến học tập, chia sẻ chuyên môn nghiệp vụ.

5. Đẩy mạnh công tác truyền thông, kết nối gia đình, cộng đồng, nhà trường trong chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục trẻ em

- UBND Thành phố chỉ đạo các Sở, ngành, các cơ quan thông tin báo, Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội, UBND quận, huyện, thị xã tiếp tục đẩy mạnh

các hình thức truyền thông trong cộng đồng xã hội về vị trí, vai trò phát triển giáo dục mầm non, chính sách phát triển giáo dục mầm non của Chính phủ.

- Ngành Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo đẩy mạnh công tác truyền thông, phối hợp xây dựng chương trình truyền hình, phát thanh, các video hướng dẫn cha mẹ thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục trẻ em. Công khai tại cổng thông tin điện tử của Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND quận, huyện, thị xã, xã, phường, thị trấn các cơ sở giáo dục mầm non có vốn đầu tư nước ngoài, Việt Nam, các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập đã được cấp phép hoạt động để nhân dân biết, lựa chọn. Chỉ đạo các cơ sở giáo dục mầm non tuyên truyền các điều kiện, chất lượng chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục trẻ; Hướng dẫn gia đình, cha mẹ trẻ kiến thức nuôi dạy con theo khoa học; Tôn vinh tấm gương điển hình có nhiều đóng góp phát triển giáo dục mầm non Thủ đô....

- Phát huy vai trò tổ chức chi bộ Đảng, công đoàn tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng, bảo vệ quyền lợi người lao động, học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh, quy tắc ứng xử trong các cơ sở giáo dục mầm non.

6. Đẩy mạnh xã hội hóa và hợp tác quốc tế

- Thành phố tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập, phát triển đa dạng mô hình trường mầm non tiếp cận hội nhập quốc tế. Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư trong lĩnh vực giáo dục mầm non được hưởng các chính sách ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng và các chính sách khuyến khích xã hội hóa theo quy định của pháp luật. Được hưởng các chính sách đầu tư xây dựng cơ sở giáo dục mầm non theo hình thức đối tác công tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

- Chỉ đạo ngành Giáo dục và Đào tạo đẩy mạnh hợp tác quốc tế, liên kết giáo dục và đào tạo, tổ chức hội nghị hội thảo giao lưu chia sẻ kinh nghiệm với cơ sở đào tạo sư phạm, các tổ chức nước ngoài, cơ sở giáo dục nước ngoài và cơ sở giáo dục mầm non vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Chỉ đạo thực hiện tốt công tác quản lý, kiểm tra theo phân cấp việc chấp hành thực hiện chế độ chính sách pháp luật của nhà nước đối với các cơ sở giáo dục ngoài công lập ở các loại hình.

(Phụ lục 10 biểu thống kê đính kèm)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Là cơ quan thường trực, chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành tham mưu UBND Thành phố chỉ đạo quận, huyện, thị xã thực hiện Kế hoạch; tham mưu đề xuất các cơ chế, chính sách đảm bảo điều kiện thực hiện; kiểm tra tiến độ thực hiện Kế hoạch của các quận, huyện, thị xã và tổng hợp báo cáo UBND Thành phố.

- Tham mưu UBND Thành phố sơ kết, tổng kết, đánh giá và phối hợp với Ban Thi đua - Khen thưởng Thành phố (Sở Nội vụ) hướng dẫn lựa chọn tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu, xuất sắc trong triển khai thực hiện Kế hoạch và đề nghị UBND Thành phố khen thưởng.

2. Sở Thông tin và Truyền thông

Chủ trì hướng dẫn các cơ quan báo chí, truyền thông, công giao tiếp điện tử Thành phố, hệ thống thông tin cơ sở tăng cường tuyên truyền chủ trương chính sách phát triển giáo dục đào tạo Thủ đô, chú trọng truyền thông nhằm thay đổi nhận thức về việc phối hợp nhà trường, gia đình, cộng đồng trong chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non, chuẩn bị tốt cho trẻ mầm non vào lớp một.

3. Sở Quy hoạch và Kiến trúc

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan xác định vị trí các ô đất xây dựng trường mầm non, giới thiệu quỹ đất xây dựng, mở rộng diện tích trường mầm non tại các quận huyện thị xã.

- Phối hợp xây dựng và tuyên truyền về quy hoạch, kế hoạch phát triển mạng lưới, hệ thống trường mầm non trên địa bàn Thành phố.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan báo cáo UBND Thành phố, trình HĐND Thành phố đảm bảo kinh phí từ nguồn vốn đầu tư theo phân cấp đảm bảo triển khai thực hiện Kế hoạch theo quy định.

5. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan báo cáo UBND Thành phố, trình HĐND Thành phố đảm bảo kinh phí từ nguồn vốn sự nghiệp theo phân cấp, triển khai thực hiện Kế hoạch theo quy định.

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu, báo cáo UBND Thành phố trình HĐND Thành phố triển khai các chính sách phát triển giáo dục mầm non theo quy định tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ.

6. Sở Nội vụ

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các Sở, ngành liên quan báo cáo UBND Thành phố đảm bảo thực hiện đủ số lượng và thực hiện chính sách đối với đội ngũ giáo dục mầm non.

- Phối hợp đề xuất thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.

7. Sở Ngoại vụ

Chủ trì và phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các quận, huyện, thị xã vận động các tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia đầu tư cơ sở vật chất, hỗ trợ nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên mầm non.

8. Sở Lao động Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn và tổ chức thực hiện các chính sách, pháp luật về bảo vệ trẻ em, giám sát việc thực hiện chế độ

Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và các chính sách xã hội khác đối với giáo viên, nhân viên và trẻ em mầm non; hướng dẫn và tổ chức thực hiện việc phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em và việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non và tại cộng đồng.

9. Sở Y tế

- Chủ trì và phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo thực hiện các chương trình liên quan đến y tế học đường, vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống tai nạn thương tích, phòng chống dịch bệnh.

- Phối hợp tham mưu bổ sung định mức nhân viên y tế. Kiểm tra, giám sát và bồi dưỡng công tác y tế học đường trong cơ sở giáo dục mầm non.

10. Sở Tư pháp

Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc ngành tư pháp trong việc phối hợp với ngành giáo dục và đào tạo triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong việc thực hiện quyền trẻ em.

11. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với UBND các quận, huyện, thị xã quy hoạch quỹ đất xây dựng các cơ sở giáo dục mầm non theo hướng đạt chuẩn quốc gia; hướng dẫn chuyên đổi mục đích sử dụng đất để xây dựng các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập; tham mưu, đề xuất cơ chế ưu đãi trong việc sử dụng đất để xây dựng các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập.

12. Liên đoàn lao động Thành phố, Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Thành phố Hà Nội

Căn cứ chức năng và nhiệm vụ được giao, chủ động phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai các nhiệm vụ liên quan đến Kế hoạch Phát triển giáo dục mầm non thành phố Hà Nội giai đoạn 2021 - 2025.

13. Các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên

Tổ chức đào tạo nâng chuẩn theo quy định của Luật Giáo dục năm 2019. Căn cứ chiến lược phát triển giáo dục đào tạo Việt Nam, căn cứ chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng giáo viên theo thực tiễn địa phương để xây dựng, đổi mới, điều chỉnh bổ sung chương trình đào tạo sinh viên sư phạm đạt mục tiêu đầu ra đáp ứng chuẩn nghề nghiệp đồng thời đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của mỗi cấp học. Đối với cấp học mầm non, chú trọng bồi dưỡng nhận thức đạo đức kỹ năng nghề nghiệp theo đặc thù nghề nghiệp.

14. UBND các quận, huyện, thị xã

- Hoàn thành xây dựng, phê duyệt và triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2021 - 2025 của đơn vị. Trên cơ sở nguồn vốn ngân sách, có kế hoạch tổng thể trong đó xác định giai đoạn, mức độ cần thiết để ưu tiên thứ tự phát triển các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn và thực hiện đầy đủ các văn bản quy định, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thành phố.

- Có các giải pháp thực hiện đổi mới, tạo chuyển biến tích cực phát triển giáo dục mầm non trong giai đoạn 2021 - 2025 và những năm tiếp theo, đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nâng vị trí vai trò chất lượng giáo dục mầm non của mỗi quận, huyện. Đồng thời giám sát, kiểm tra thực hiện kế hoạch, chương trình hành động triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển giáo dục mầm non.

- Tổ chức thực hiện nghiêm túc nội dung, chính sách quy định tại Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ sau khi được HĐND, UBND Thành phố phê duyệt. Kiểm tra, giám sát, báo cáo định kỳ hàng năm với Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND Thành phố. Phản ánh phát sinh vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện về Sở Giáo dục và Đào tạo để phối hợp với các Sở có liên quan báo cáo UBND Thành phố xem xét giải quyết.

- Thực hiện tốt công tác truyền thông, thay đổi nhận thức, trách nhiệm phối hợp giữa gia đình - nhà trường - cộng đồng nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục trẻ, tiếp cận giáo dục mầm non quốc tế.

UBND Thành phố yêu cầu các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã nghiêm túc triển khai, thực hiện Kế hoạch này./.

Nơi nhận:

- Đ/c Bí thư Thành ủy;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- Ban Tuyên giáo Thành ủy;
- Văn phòng Thành ủy;
- Ban VHXH - HĐND Thành phố;
- Các đơn vị có tên trong Kế hoạch;
- Ban Thi đua - Khen thưởng TP (SNV);
- UBND các quận, huyện, thị xã;
- Các trường: Cao Đẳng sư phạm TW, Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Thủ đô Hà Nội;
- VPUB: CVP, PCVP Đặng Hương Giang;
- Các phòng: KGVX, KT, ĐT, NC, TKBT;
- Lưu: VT, KGVX.

32- 20

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH *Đac*
PHÓ CHỦ TỊCH



*Chữ Xuân Dũng

MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON GIAI ĐOẠN 2021- 2025

(Ban hành kèm Kế hoạch số...06../KH-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2021 của UBND Thành phố)

TT	Nội dung	Thực trạng năm 2020		Mục tiêu đến 2025	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Trẻ em				
1.1	Huy động trẻ dưới 3 tuổi đến trường	121,411	53.5	152300	55.0
1.2	Huy động trẻ từ 3-5 tuổi đến trường, lớp mẫu giáo	439,882	100	491411	100
	<i>Trong đó:</i> Huy động trẻ công lập đến trường	384,426	68.5	442965	70
1.3	Trẻ khuyết tật học hòa nhập	442	70.9	606	85
1.4	Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm/năm	6,851	Giảm 0,2	4470	Giảm 0,3
1.5	Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm/năm	8,261	Giảm 0,2	4854	Giảm 0,2
1.6	Trẻ đi học được theo dõi sức khỏe	561,293	100	643711	100
1.7	Tỷ lệ trẻ mẫu giáo hoàn thành chương trình GDMN	561,293	100	643711	100
2	Đội ngũ				
2.1	Tổng cán bộ quản lý	2,903		3358	
	CBQL đạt trình độ đào tạo trên chuẩn (từ ĐHSP)	2,637	90.8	3358	100
	CBQL đạt chuẩn Hiệu trưởng	2,758	95	3358	100
	Cán bộ quản lý trường mầm non công lập, trong đó:	2,262		2556	
	CBQL đạt trình độ đào tạo chuẩn (từ ĐHSP trở lên)	2199	97.2	2556	100
	CBQL đạt trình độ chuẩn kiến thức quản lý GD	2,180	96.4	2556	100
	CBQL đạt chuẩn về quản lý nhà nước	1,741	77.1	2556	100
	CBQL đạt chuẩn về trình độ lý luận chính trị	2,171	96.0	2556	100
	CBQL đạt chuẩn Hiệu trưởng	2262	100	2556	100
	CBQL có trình độ tin học cơ bản	2,107	93.1	2527	100
	CBQL có trình độ ngoại ngữ A1, A2 trở lên	2,076	91.8		
2.2	Giáo viên	51,319		58905	
	Giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn (từ CĐSP trở lên)	37,291	72.7	53017	90
	<i>Trong đó:</i> Chuẩn nghề nghiệp mức khá trở lên	40,181	78.3	53017	90
	2.2.1. Giáo viên trường mầm non công lập, trong đó	28,603		32896	
	Giáo viên CL có trình độ tin học cơ bản	22,479	78.5	31446	100
	Giáo viên CL có trình độ ngoại ngữ	21,274	74.4	Nâng lên B1, B2	
	Giáo viên CL đạt chuẩn nghề nghiệp	28,603	100	32896	100
	<i>Trong đó:</i> Chuẩn nghề nghiệp mức khá trở lên	25,826	90.2	31172	90
	2.2.2. Giáo viên trường mầm non ngoài công lập	15,999		18385	
	Giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn từ CĐSP trở lên	6,903	43.1	13451	73

TT	Nội dung	Thực trạng năm 2020		Mục tiêu đến 2025	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
	Giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp	14,915	93.2	18385	100
	<i>Trong đó: Chuẩn nghề nghiệp mức khá</i>	9,350	58.4	12834	80
	Được hưởng chính sách theo qui định	15,999	100	18385	100
2.3	Chi bộ Đảng trong trường mầm non công lập	791	100	862	100
	Tỷ lệ CBQL, GV là đảng viên trong trường công lập	12,713	41.2		Tối thiểu 40%
3	Trường, lớp, cơ sở vật chất				
3.1	Trường mầm non	1132		1245	
	<i>Trong đó: Công lập</i>	791		862	
	<i>Ngoài công lập</i>	341		383	
3.2	Tổng số điểm trường	1,866		1851	
	<i>Trong đó: Số điểm trường mầm non công lập</i>	1,486		1424	
3.3	Trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	505	44.6	721	57.9
	Trong đó trường mầm non công lập đạt chuẩn quốc gia	485	62	690	80-85
	<i>Trong đó chuẩn quốc gia mức độ 2</i>	38	3.4	87	10,1
3.4	Số trường MN chất lượng cao	7	0.6	10	0.8
3.5	Số trường MN xây mới			198 trường	
3.6	Số trường có trang Web	1,116	98.6	1245	100
3.7	Số trường có phòng máy tính	753	66.5	1245	100
3.8	Nhóm, lớp đủ điều kiện theo Điều lệ trường mầm non	22,381	100	26768	100
3.9	Nhóm, lớp đủ đồ dùng, trang TB	22,239	99.4	26768	100
3.10	Phòng học kiên cố	21,220	96.2	26768	100
3.11	Phòng học được xây mới	2,041		3226	

14

BIỂU TỔNG HỢP HUY ĐỘNG TRẺ ĐẾN LỚP

(Ban hành kèm Kế hoạch số 06./KH-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2021 của UBND Thành phố)

TT	QUẬN HUYỆN	Loại hình	Hiện trạng năm 2020							Kế hoạch huy động ước tính đến năm 2025						
			Dân số			Số trẻ	Tỷ lệ	Số trẻ	Tỷ lệ	Dân số			Số trẻ	Tỷ lệ	Số trẻ	Tỷ lệ
			Tổng dân số	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Nhà trẻ đến lớp		Mẫu giáo đến lớp		Tổng dân số	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Nhà trẻ đến lớp		Mẫu giáo đến lớp	
1	HOÀN KIÊM	Tổng số	7512	2273	5239	1256	55.3	5239	100.0	8238	2580	5658	1308	60	5658	100.0
		Trường CL				751		4316					1045		4755	
		Trường NCL				137		299					143		293	
		Nhóm lớp ĐLTT				368		624					120		610	
2	BA ĐÌNH	Tổng số	16687	5297	11390	2658	50.2	10845	95.2	17475	5796	11679	3040	52.4	11679	100.0
		Trường CL				948		7464					1280		7830	
		Trường NCL				412		883					459		973	
		Nhóm lớp ĐLTT				1298		2498					1301		2876	
3	ĐÔNG ĐA	Tổng số	19332	6067	13265	3342	55.1	13801	104.0	23560	9410	14150	5180	55.0	14433	102.0
		Trường CL				1000		9783					1680		10824	
		Trường NCL				639		1619					950		1587	
		Nhóm lớp ĐLTT				1703		2399					2550		2022	
4	HAI BÀ	Tổng số	24447	6219	18228	3818	61.4	13404	73.5	27029	8554	18475	4412	51.6	15086	81.7
		Trường CL				1204		8455					1497		9281	
		Trường NCL				1127		3291					1225		3627	
		Nhóm lớp ĐLTT				1487		1658					1690		2178	
5	CẦU GIẤY	Tổng số	13464	3076	10388	4409	143.3	15012	144.5	16435	6152	10283	5148	83.7	18913	183.9
		Trường CL				945		7362					1132		7911	
		Trường NCL				1569		4771					1953		8006	
		Nhóm lớp ĐLTT				1895		2879					2063		2996	

TT	QUẬN HUYỆN	Loại hình	Hiện trạng năm 2020							Kế hoạch huy động ước tính đến năm 2025						
			Dân số			Số trẻ Nhà trẻ đến lớp	Tỷ lệ	Số trẻ Mẫu giáo đến lớp	Tỷ lệ	Dân số			Số trẻ Nhà trẻ đến lớp	Tỷ lệ	Số trẻ Mẫu giáo đến lớp	Tỷ lệ
			Tổng dân số	Nhà trẻ	Mẫu giáo					Tổng dân số	Nhà trẻ	Mẫu giáo				
6	THANH XUÂN	Tổng số	24996	9340	15656	5104	54.6	15901	101.6	26975	10200	16775	6133	60.1	18466	110.1
		Trường CL	0			1080		8920					1485		10572	
		Trường NCL	0			1204		2881					1748		3694	
		Nhóm lớp ĐLTT				2820		4100					2900		4200	
7	LONG BIÊN	Tổng số	30555	10126	20429	5786	57.1	20418	99.9	33797	10986	22811	6591	60.0	22811	100.0
		Trường CL				2525		13933					2386		14946	
		Trường NCL				1664		4380					2191		5685	
		Nhóm lớp ĐLTT				1597		2105					2014		2180	
8	HOÀNG MAI	Tổng số	37625	11652	25973	7844	67.3	27966	107.7	41585	13377	28208	8129	60.8	28208	100.0
		Trường CL				622		11944					916		15358	
		Trường NCL				971		3146					1037		3503	
		Nhóm lớp ĐLTT				6251		12876					6176		9347	
9	TÂY HỒ	Tổng số	9403	2742	6661	2193	80.0	7161	107.5	11588	3291	8297	2659	80.8	8308	100.1
		Trường CL				722		4483					868		5186	
		Trường NCL				391		721					671		1302	
		Nhóm lớp ĐLTT				1080		1957					1120		1820	
10	SÓC SƠN	Tổng số	31678	11507	20171	3797	33.0	19833	98.3	34539	13442	21097	5167	38.4	20867	98.9
		Trường CL				2076		17496					2798		18311	
		Trường NCL				171		427					190		520	
		Nhóm lớp ĐLTT				1550		1910					2179		2036	
11	ĐÔNG ANH	Tổng số	36438	12161	24277	6623	54.5	24277	100.0	40371	14117	26254	8182	58.0	26437	100.7
		Trường CL				4413		19967					6231		23245	
		Trường NCL				596		1865					585		1440	
		Nhóm lớp ĐLTT				1614		2445					1366		1752	

TT	QUẬN HUYỆN	Loại hình	Hiện trạng năm 2020							Kế hoạch huy động ước tính đến năm 2025						
			Dân số			Số trẻ Nhà trẻ đến lớp	Tỷ lệ	Số trẻ Mẫu giáo đến lớp	Tỷ lệ	Dân số			Số trẻ Nhà trẻ đến lớp	Tỷ lệ	Số trẻ Mẫu giáo đến lớp	Tỷ lệ
			Tổng dân số	Nhà trẻ	Mẫu giáo					Tổng dân số	Nhà trẻ	Mẫu giáo				
12	GIA LÂM	Tổng số	22896	6166	16730	4020	65.2	16730	100.0	26729	7764	18965	4393	56.6	18580	98.0
		Trường CL				2562		12342					2450		13520	
		Trường NCL				167		545					350		810	
		Nhóm lớp ĐLTT				1291		3843					1593		4250	
13	THANH TRÌ	Tổng số	25478	8517	16961	5641	66.2	17779	104.8	31040	10687	20353	6769	63.3	21334	104.8
		Trường CL				2067		11962					2480		14354	
		Trường NCL				755		2006					906		2407	
		Nhóm lớp ĐLTT				2819		3811					3383		4573	
14	BẮC TL	Tổng số	24936	7010	17926	4994	71.2	16302	90.9	26436	8510	17926	4994	58.7	17926	100.0
		Trường CL				822		9120					822		10120	
		Trường NCL				395		1038					395		1038	
		Nhóm lớp ĐLTT				3777		6144					3777		6,768	
15	NAM TL	Tổng số	17547	5475	12072	6369	116.3	17446	144.5	29439	10665	18774	7466	70.0	18774	100.0
		Trường CL				1687		9004					1871		10050	
		Trường NCL				1208		3125					1716		4038	
		Nhóm lớp ĐLTT				3474		5317					3879		6580	
16	PHÚ XUYÊN	Tổng số	16906	6926	9980	3447	49.8	10166	101.9	18021	7416	10605	4591	61.9	12380	116.7
		Trường CL				3385		9895					4506		12060	
		Trường NCL				15		182					20		190	
		Nhóm lớp ĐLTT				47		89					65		130	
17	CHƯƠNG MỸ	Tổng số	32813	12676	20137	4182	33.0	18671	92.7	35695	15651	20044	5556	35.5	19830	98.9
		Trường CL				1997		15680					2300		15400	
		Trường NCL				157		998					286		1220	
		Nhóm lớp ĐLTT				2028		1993					2970		3210	

TT	QUẬN HUYỆN	Loại hình	Hiện trạng năm 2020							Kế hoạch huy động ước tính đến năm 2025						
			Dân số			Số trẻ Nhà trẻ đến lớp	Tỷ lệ	Số trẻ Mẫu giáo đến lớp	Tỷ lệ	Dân số			Số trẻ Nhà trẻ đến lớp	Tỷ lệ	Số trẻ Mẫu giáo đến lớp	Tỷ lệ
			Tổng dân số	Nhà trẻ	Mẫu giáo					Tổng dân số	Nhà trẻ	Mẫu giáo				
18	ĐAN PHƯƠNG	Tổng số	15146	6143	9003	2948	48.0	9000	100.0	21720	10705	11015	5352	50.0	11008	99.9
		Trường CL				2229		8126					3572		9908	
		Trường NCL				0		0								
		Nhóm lớp ĐLTT				719		874					1780		1100	
19	THẠCH THẮT	Tổng số	20427	8189	12238	2742	33.5	11586	94.7	22747	8921	13826	4207	47.2	13812	99.9
		Trường CL				1865		10507					3062		12336	
		Trường NCL				357		700					475		884	
		Nhóm lớp ĐLTT				520		379					670		592	
20	QUỐC OAI	Tổng số	17453	6333	11120	3107	49.1	10813	97.2	16766	6056	10710	3623	59.8	10710	100.0
		Trường CL				2720		10309					3013		10086	
		Trường NCL				42		250					60		255	
		Nhóm lớp ĐLTT				345		254					550		369	
21	THƯỜNG TÍN	Tổng số	22318	8664	13654	3779	43.6	13508	98.9	23706	9752	13954	4543	46.6	13954	100.0
		Trường CL				2579		11190					3103		11954	
		Trường NCL				0		0					40		300	
		Nhóm lớp ĐLTT				1200		2318					1400		1700	
22	MỸ ĐỨC	Tổng số	17641	7187	10454	2861	39.8	10379	99.3	17067	6764	10303	2731	40.4	10052	97.6
		Trường CL				2684		10197					2731		10052	
		Trường NCL				0		0								
		Nhóm lớp ĐLTT				177		182					20			
23	THANH OAI	Tổng số	19614	7744	11870	3215	41.5	11634	98.0	23006	8266	14740	4495	54.4	14740	100.0
		Trường CL				1955		10581					2205		12460	
		Trường NCL				172		354					390		970	
		Nhóm lớp ĐLTT				1088		699					1900		1310	

TT	QUẬN HUYỆN	Loại hình	Hiện trạng năm 2020							Kế hoạch huy động ước tính đến năm 2025						
			Dân số			Số trẻ Nhà trẻ đến lớp	Tỷ lệ	Số trẻ Mẫu giáo đến lớp	Tỷ lệ	Dân số			Số trẻ Nhà trẻ đến lớp	Tỷ lệ	Số trẻ Mẫu giáo đến lớp	Tỷ lệ
			Tổng dân số	Nhà trẻ	Mẫu giáo					Tổng dân số	Nhà trẻ	Mẫu giáo				
24	UNG HÒA	Tổng số	16863	6267	10596	2507	40.0	10073	95.1	20995	8867	12128	4258	48.0	11903	98.1
		Trường CL				2212		9731					4058		11483	
		Trường NCL				60		100					50		120	
		Nhóm lớp ĐLTT				235		242					150		300	
25	HÀ ĐÔNG	Tổng số	35706	9680	26026	8817	91.1	31173	119.8	41836	11487	30349	10214	88.9	37707	124.2
		Trường CL				2562		18134					3052		21948	
		Trường NCL				1507		4455					2060		5994	
		Nhóm lớp ĐLTT				4748		8584					5102		9765	
26	HOÀI ĐỨC	Tổng số	25284	10195	15089	5796	56.9	16423	108.8	31090	12244	18846	7762	63.4	18846	100.0
		Trường CL				3719		13315					5086		15442	
		Trường NCL				399		1434					664		1643	
		Nhóm lớp ĐLTT				1678		1674					2012		1761	
27	MÊ LINH	Tổng số	20461	6508	13953	2344	36.0	13495	96.7	22850	7635	15215	3210	42.0	14672	96.4
		Trường CL				1738		11648					2638		13197	
		Trường NCL				66		222					66		60	
		Nhóm lớp ĐLTT				540		1625					506		1415	
28	PHÚC THỌ	Tổng số	17345	7620	9725	2738	35.9	9207	94.7	17024	8187	8837	4425	54.0	8837	100.0
		Trường CL				2458		8879					4106		8470	
		Trường NCL				41		97					46		100	
		Nhóm lớp ĐLTT				239		231					273		267	
29	BA VÌ	Tổng số	27208	11263	15945	3424	30.4	14919	93.6	32868	15587	17281	5664	36.3	18290	105.8
		Trường CL				2956		14208					4976		17281	
		Trường NCL				50		178					65		220	
		Nhóm lớp ĐLTT				418		533					623		725	

TT	QUẬN HUYỆN	Loại hình	Hiện trạng năm 2020							Kế hoạch huy động ước tính đến năm 2025						
			Dân số			Số trẻ Nhà trẻ đến lớp	Tỷ lệ	Số trẻ Mẫu giáo đến lớp	Tỷ lệ	Dân số			Số trẻ Nhà trẻ đến lớp	Tỷ lệ	Số trẻ Mẫu giáo đến lớp	Tỷ lệ
			Tổng dân số	Nhà trẻ	Mẫu giáo					Tổng dân số	Nhà trẻ	Mẫu giáo				
30	SON TÂY	Tổng số	10583	3867	6716	1650	42.7	6721	100.1	11216	3830	7386	2098	54.8	7190	97.3
		Trường CL				991		6001					1230		6046	
		Trường NCL				32		170					70		200	
		Nhóm lớp ĐLTT				627		550					798		944	
	TOÀN TP	Tổng số	658762	226890	431872	121411	53.5	439882	100	751843	276899	474944	152300	55.0	491411	100
		Trường CL				59474		324952					78579		364386	
		Trường NCL				14304		40137					18811		51079	
		Nhóm lớp ĐLTT				47633		74793					54930		77776	

BIỂU TỔNG HỢP ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ

(Không gồm nhóm lớp ĐLTT)

(Ban hành kèm Kế hoạch số 06.../KH-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2021 của UBND Thành phố)

TT	Quận huyện	Loại hình	Hiện trạng năm 2020													Kế hoạch thực hiện đến năm 2025												
			Tổng số CBQL	Trình độ CM			Q. lý NN	Q. lý GD	Lý luận CT	Trình độ tin học cơ bản theo TT03	Ngoại ngữ		Đánh giá Chuẩn HT			Tổng số CBQL	Trình độ CM			Q. lý NN	Q. lý GD	Lý luận CT	Trình độ tin học cơ bản theo TT03	Ngoại ngữ		Đánh giá Chuẩn HT		
				CD	ĐH	Trên ĐH					A1	A2 trở lên	Đạt	Khá	Tốt		CD	ĐH	Trên ĐH					B1	B2	Đạt	Khá	Tốt
1	HOÀN KIÊM	Tổng số	67	1	50	11	51	55	52	27	14	34	0	41	20	70	0	59	11	56	70	60	57	21	0	0	40	25
		Trường CL	57	0	44	11	46	52	52	22	10	32		37	20	60	0	49	11	46	60	60	57	21	0		40	20
		Trường NCL	10	1	6	0	5	3	0	5	4	2		4	0	10	0	10	0	10	10	0	0	0	0	0		5
2	BA ĐÌNH	Tổng số	81	12	42	26	69	76	57	67	23	51	5	38	27	70	0	6	64	69	69	58	62	58	6	0	24	46
		Trường CL	58	3	34	24	54	58	54	58	17	39	0	31	27	58	0	0	58	58	58	58	58	52	6	0	16	42
		Trường NCL	23	9	8	2	15	18	3	9	6	12	5	7	0	12	0	6	6	11	11	0	4	6	0	0	8	4
3	ĐÔNG ĐA	Tổng số	116	15	90	9	64	76	84	92	25	86	15	18	81	120	0	70	50	120	120	120	120	55	40	5	22	88
		Trường CL	75	1	70	9	49	59	74	72	5	70	5	14	61	82	0	42	40	82	82	82	82	40	30	2	12	68
		Trường NCL	41	14	20	0	15	17	10	20	20	16	10	4	20	38	0	28	10	38	38	38	38	15	10	3	10	20
4	HAI BÀ TRUNG	Tổng số	111	11	95	3	50	102	86	93	24	70	0	33	73	116	5	104	7	82	111	89	113	71	16	0	21	90
		Trường CL	80	4	75	0	48	74	80	76	13	63	0	12	68	82	1	81		77	77	80	79	61	6	0	2	80
		Trường NCL	31	7	20	3	2	28	6	17	11	7	0	21	5	34	4	23	7	5	34	9	34	10	10	0	19	10
5	CẦU GIẤY	Tổng số	114	18	63	31	15	113	89	91	29	51	0	33	41	148	5	98	45	148	148	148	148	45	0	0	55	30
		Trường CL	42	2	18	22	7	42	42	41	7	27		12	28	54	0	24	30	54	54	54	54	30			34	20
		Trường NCL	72	16	45	9	8	71	47	50	22	24		21	13	94	5	74	15	94	94	94	94	15			21	10
6	THANH XUÂN	Tổng số	105	11	75	15	5	105	70	105	31	71	0	21	84	134	0	99	35	10	35	76	106	35	0	0	23	111
		Trường CL	60	0	43	9	5	60	60	60	12	48		10	42	66		46	20	10	20	66	66	20			10	56
		Trường NCL	45	11	32	6	0	45	10	45	19	23		11	42	68		53	15		15	10	40	15			13	55
7	LONG BIÊN	Tổng số	170	26	123	22	86	146	79	166	30	111	11	118	48	211	18	135	58	153	211	138	211	142	18	0	141	70
		Trường CL	93		74	19	83	82	74	93	2	91	0	55	40	123	0	70	53	123	123	123	123	87	2	0	65	58
		Trường NCL	77	26	49	3	3	64	5	73	28	20	11	63	8	88	18	65	5	30	88	15	88	55	16	0	76	12
8	HOÀNG MAI	Tổng số	115	16	95	4	61	112	69	70	14	54	0	2	121	142	0	134	8	142	142	142	142	110	25	0	0	142
		Trường CL	62	2	59	1	60	59	62	55	4	52			62	75	0	70	5	75	75	75	75	60	15			75
		Trường NCL	53	14	36	3	1	53	7	15	10	2		2	59	67		64	3	67	67	67	67	50	10			67

TT	Quận huyện	Loại hình	Hiện trạng năm 2020												Kế hoạch thực hiện đến năm 2025													
			Tổng số CBQL	Trình độ CM			Q. lý NN	Q. lý GD	Lý luận CT	Trình độ tin học cơ bản theo TT03	Ngoại ngữ		Đánh giá Chuẩn HT			Tổng số CBQL	Trình độ CM			Q. lý NN	Q. lý GD	Lý luận CT	Trình độ tin học cơ bản theo TT03	Ngoại ngữ		Đánh giá Chuẩn HT		
				CD	ĐH	Trên ĐH					A1	A2 trở lên	Đạt	Khá	Tốt		CD	ĐH	Trên ĐH					B1	B2	Đạt	Khá	Tốt
19	THẠCH THẮT	Tổng số	85	6	75	1	70	81	73	78	2	78	0	31	54	94	0	82	12	81	94	94	94	20	48	0	0	94
		Trường CL	74	1	71	1	69	74	71	73	2	70	0	23	53	81	0	69	12	81	81	81	81	20	39	0	0	81
		Trường NCL	11	5	4	0	1	7	2	5	0	8	0	8	1	13	0	13	0	0	13	13	13	0	9	0	0	13
20	QUỐC OAI	Tổng số	79	0	77	3	78	79	78	68	3	68	2	45	33	102	0	97	5	102	102	102	102	31	0	0	62	40
		Trường CL	78	0	76	3	77	78	78	68	3	68	1	45	33	99		94	5	99	99	99	99	30			60	39
		Trường NCL	1		1		1	1					1			3		3		3	3	3	3	1			2	1
21	THƯỜNG TÍN	Tổng số	84	2	78	4	84	84	84	71	4	64	0	68	20	91	0	81	10	91	91	87	91	10	0	0	4	87
		Trường CL	84	2	78	4	84	84	84	71	4	64	0	68	20	87	0	77	10	87	87	87	87	10	0	0	0	87
		Trường NCL	0	0			0	0	0	0	0	0				4		4		4	4	0	4	0	0	0	4	0
22	MỸ ĐỨC	Tổng số	76	9	64	3	76	76	76	76	7	69	1	72	1	84	0	72	12	84	84	84	84	20	15	0	74	10
		Trường CL	76	9	64	3	76	76	76	76	7	69	1	72	1	84		72	12	84	84	84	84	20	15		74	10
		Trường NCL	0	0			0	0	0	0	0	0																
23	THANH OAI	Tổng số	83	0	80	3	78	83	79	83	7	76	0	0	83	93	0	65	28	93	93	93	93	0	93	0	0	93
		Trường CL	77	0	74	3	77	77	77	77	2	75			77	84		56	28	84	84	84	84		84			84
		Trường NCL	6	0	6		1	6	2	6	5	1			6	9		9		9	9	9	9		9			9
24	ỨNG HÒA	Tổng số	93	0	92	0	91	92	80	91	0	81	1	22	7	93	0	93	0	93	93	93	93	0	0	0	20	10
		Trường CL	91	0	91		90	91	79	91	0	81	1	22	7	91		91		91	91	91	91				20	10
		Trường NCL	2	0	1		1	1	1	0	0	0				2		2		2	2	2	2					
25	HÀ ĐÔNG	Tổng số	193	21	172	0	145	193	136	178	37	112	0	147	46	227	0	227	0	175	227	175	227	115	40	0	121	106
		Trường CL	129	1	128	0	129	129	129	129	10	106	0	92	37	145	0	145	0	145	145	145	145	78	30	0	59	86
		Trường NCL	64	20	44	0	16	64	7	49	27	6	0	55	9	82	0	82	0	30	82	30	82	37	10	0	62	20
26	HOÀI ĐỨC	Tổng số	96	0	92	1	90	94	84	96	5	87	0	62	32	120	0	113	7	102	102	102	102	11	0	8	65	47
		Trường CL	84	0	84	0	83	84	80	84	0	84	0	54	30	102	0	97	5	102	102	102	102	7	0	0	60	42
		Trường NCL	12	0	8	1	7	10	4	12	5	3	0	8	2	18	0	16	2	0	0	0	0	4	0	8	5	5
27	MÊ LINH	Tổng Số	71	2	61	2	42	71	70	71	6	65	0	37	28	75	0	58	17	69	74	74	74	5	65	0	17	58
		Trường CL	69	2	59	2	42	69	69	69	6	63	0	36	28	73	0	56	17	67	72	72	72	5	63	0	15	58
		Trường NCL	2		2	0		2	1	2		2	0	1	0	2	0	2	0	2	2	2	2	0	2	0	2	0
28	PHÚC THỌ	Tổng số	69	2	67	0	59	67	60	58	1	47	0	27	43	77	1	74	2	76	77	76	77	56	5	0	5	72
		Trường CL	68	1	67	0	59	66	60	57	0	47	0	26	43	76	0	74	2	76	76	76	76	55	5	0	4	72
		Trường NCL	1	1	0	0	0	1	0	1	1	0	0	1	0	1	1	0	0	0	1	0	1	1	0	0	1	0

TT	Quận huyện	Loại hình	Hiện trạng năm 2020													Kế hoạch thực hiện đến năm 2025												
			Tổng số CBQL	Trình độ CM			Q. lý NN	Q. lý GD	Lý luận CT	Trình độ tin học cơ bản theo TT03	Ngoại ngữ		Đánh giá Chuẩn HT			Tổng số CBQL	Trình độ CM			Q. lý NN	Q. lý GD	Lý luận CT	Trình độ tin học cơ bản theo TT03	Ngoại ngữ		Đánh giá Chuẩn HT		
				CĐ	ĐH	Trên ĐH					A1	A2 trở lên	Đạt	Khá	Tốt		CĐ	ĐH	Trên ĐH					B1	B2	Đạt	Khá	Tốt
29	BA VÌ	Tổng số	124	0	122	2	122	124	124	112	6	95	3	105	16	125	0	115	10	1	124	125	125	0	0	0	105	20
		Trường CL	122	0	120	2	121	122	122	110	6	95	3	103	16	123		113	10		123	123	123				103	20
		Trường NCL	2	0	2		1	2	2	2	2	0	0		2	2		2		1	1	2	2				2	
30	SON TÂY	Tổng số	47	0	45	2	47	45	47	45	0	44	1	34	12	47	0	43	4	47	47	47	47	23	7	0	18	29
		Trường CL	45	0	43	2	45	45	45	45	0	44	1	32	12	45	0	41	4	45	45	45	45	22	7	0	17	28
		Trường NCL	2		2	0	2		2				0	2	0	2	0	2	0	2	2	2	2	1	0	0	1	1
TOÀN TP	Tổng số	2,903	237	2468	169	1845	2704	2304	2507	326	2106	68	1513	1177	3358	81	2734	543	2543	3169	2877	3194	1165	654	17	1426	1717	
	Trường CL	2,262	48	2062	137	1741	2180	2171	2107	131	1945	12	1189	998	2556	9	2085	462	2173	2502	2551	2527	927	549	2	1053	1440	
	Trường NCL	641	189	406	32	104	524	133	400	195	161	56	324	179	802	72	649	81	370	667	326	667	238	105	15	373	277	

BIỂU TỔNG HỢP ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN

(Ban hành kèm Kế hoạch số.../KH-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2021 của UBND Thành phố)

TT	Quận huyện	Loại hình	Hiện trạng năm 2020										Kế hoạch thực hiện đến năm 2025									
			Tổng số GV	Trình độ CM			Trình độ tin học cơ bản theo TT03	Ngoại ngữ		Chuẩn Nghề nghiệp GVMN			Tổng số GV	Trình độ CM			Trình độ tin học cơ bản theo TT03	Ngoại ngữ		Chuẩn Nghề nghiệp GVMN		
				TC	Cao đẳng	Đại học, trên ĐH		A1	A2 trở lên	Đạt	Khá	Tốt		TC	Cao đẳng	Đại học, trên ĐH		B1	B2	Đạt	Khá	Tốt
1	HOÀN KIẾM	Tổng số	654	131	163	360	307	176	149	44	232	244	683	30	131	522	562	236	71	2	197	291
		Trường CL	449	53	76	320	169	145	123	40	198	211	481	0	26	455	478	198	53	2	162	254
		Trong đó: CL biên chế	421	38	55	328	98	7	30	31	178	212	469	0	24	445	467	196	42	2	147	254
		Trường NCL	71	24	26	21	48	12	26	4	34	33	72	0	35	37	54	38	18	0	35	37
		Nhóm lớp ĐLTT	134	54	61	19	90	19	0	0	0	0	130	30	70	30	30	0	0	0	0	0
2	BA ĐÌNH	Tổng số	1437	407	390	544	805	515	212	460	480	297	1497	0	504	993	1497	954	543	352	517	626
		Trường CL	702	86	115	453	448	329	113	250	250	202	701	0	150	551	701	499	202	201	252	248
		Trong đó: CL biên chế	579	50	300	229	50	102	12	175	225	179	652	0	52	600	652	520	132	52	310	290
		Trường NCL	252	57	107	68	81	31	31	110	90	52	231	0	90	141	231	150	81	31	100	98
		Nhóm lớp ĐLTT	483	264	168	23	276	155	68	100	140	43	565	0	264	301	565	305	260	120	165	280
3	ĐÔNG ĐÀ	Tổng số	1675	341	721	627	1319	219	549	419	625	417	1770	1	496	1273	1740	227	398	245	640	536
		Trường CL	726	92	150	439	545	17	442	57	314	341	759	1	142	616	729	97	218	80	261	418
		Trong đó: CL biên chế	624	92	150	382	624	47	32	55	318	251	684	0	164	520	654	250	510	35	529	120
		Trường NCL	247	129	70	93	224	202	32	75	112	60	277	0	90	187	277	60	100	15	150	38
		Nhóm lớp ĐLTT	702	120	501	95	550	0	75	287	199	16	734	0	264	470	734	70	80	150	229	80
4	HAI BÀ TRƯNG	Tổng số	1780	568	562	697	857	154	438	187	908	662	1895	280	563	1052	1472	381	34	136	1018	740
		Trường CL	661	102	134	433	457	49	327	42	340	256	750	0	98	652	697	381	34	26	328	395
		Trong đó: CL biên chế	635	64	128	443	459	153	0	18	326	276	755	0	105	650	675	400	1	0	347	383
		Trường NCL	529	141	253	211	251	45	92	35	206	288	540	95	290	155	350			15	305	220
		Nhóm lớp ĐLTT	590	325	175	53	149	60	19	110	362	118	605	185	175	245	425			95	385	125

TT	Quận huyện	Loại hình	Hiện trạng năm 2020										Kế hoạch thực hiện đến năm 2025										
			Tổng số GV	Trình độ CM			Trình độ tin học cơ bản theo TT03	Ngoại ngữ		Chuẩn Nghề nghiệp GVMN			Tổng số GV	Trình độ CM			Trình độ tin học cơ bản theo TT03	Ngoại ngữ		Chuẩn Nghề nghiệp GVMN			
				TC	Cao đẳng	Đại học, trên ĐH		A1	A2 trở lên	Đạt	Khá	Tốt		TC	Cao đẳng	Đại học, trên ĐH		B1	B2	Đạt	Khá	Tốt	
5	CẦU GIẤY	Tổng số	2452	637	914	901	1401	710	492	707	1207	492	2800	0	1340	1460	2800	235	0	807	1401	592	
		Trường CL	662	42	127	493	543	214	270	177	311	134	920		305	615	920	150		235	461	224	
		Trong đó: CL biên chế	656	36	127	493					185	283	113	782		235	547	782	150		235	391	156
		Trường NCL	893	165	464	264	546	342	55	267	447	179	938		422	516	938	70		281	469	188	
		Nhóm lớp ĐLTT	897	430	323	144	312	154	167	263	449	179	942		613	329	942	15		291	471	180	
6	THANH XUÂN	Tổng số	2101	409	988	704	1210	213	769	124	1085	892	2770	35	1303	1432	1481	16	0	135	1173	1462	
		Trường CL	542	104	134	373	523	95	331	26	280	236	783	5	230	548	520	5		38	275	470	
		Trong đó: CL biên chế	479	62	75	342	479	2		2	241	236	736	5	179	552	736	5		23	243	470	
		Trường NCL	624	115	311	129	360	16	228	43	322	259	832	6	461	365	499	6		41	375	416	
		Nhóm lớp ĐLTT	935	190	543	202	327	102	210	55	483	397	1155	24	612	519	462	5		56	523	576	
7	LONG BIÊN	Tổng số	2453	497	972	1014	1769	377	936	424	1232	797	2710	0	1101	1609	2710	170	0	231	1223	1256	
		Trường CL	1065	85	301	681	1029	91	875	21	372	672	1265	0	309	956	1265	50	0	11	352	902	
		Trong đó: CL biên chế	916	61	159	696	916	15	0	2	264	650	1166	0	216	950	1166	50	0	3	261	902	
		Trường NCL	689	193	355	184	356	155	49	151	413	125	723		395	328	723	100	0	95	431	197	
		Nhóm lớp ĐLTT	699	219	316	149	384	131	12	252	447	0	722		397	325	722	20	0	125	440	157	
8	HOÀNG MAI	Tổng số	3571	1161	1588	831	667	97	571	405	3155	11	3245	0	1341	1904	1139	250	35	200	2956	89	
		Trường CL	733	58	107	556	591	62	569	7	717	9	992	0	117	875	794	200	28	0	940	52	
		Trong đó: CL biên chế	719	36	116	567	667	28	1	3	707	9	992	0	117	875	794	200	28	0	940	52	
		Trường NCL	487	288	125	91	76	35	2	47	438	2	487	0	228	259	67	30	7	0	450	37	
		Nhóm lớp ĐLTT	2351	815	1356	184	0	0	0	351	2000	0	1766	0	996	770	278	20	0	200	1566	0	
9	TÂY HỒ	Tổng số	1061	260	332	469	371	105	193	331	688	42	1125	0	362	763	895	630	265	130	459	66	
		Trường CL	399	44	83	272	331	65	183	0	357	42	432	0	32	400	432	200	232	0	402	30	
		Trong đó: CL biên chế	396	27	44	328	331	65	183	0	357	42	432	0	32	400	432	200	232	0	402	30	
		Trường NCL	218	66	102	50	40	40	10	109	109	0	233	0	100	133	233	200	33	60	187	16	
		Nhóm lớp ĐLTT	444	150	147	147	0	0	0	222	222	0	460	0	230	230	230	230	0	70	370	20	

TT	Quận huyện	Loại hình	Hiện trạng năm 2020										Kế hoạch thực hiện đến năm 2025									
			Tổng số GV	Trình độ CM			Trình độ tin học cơ bản theo TT03	Ngoại ngữ		Chuẩn Nghề nghiệp GVMN			Tổng số GV	Trình độ CM			Trình độ tin học cơ bản theo TT03	Ngoại ngữ		Chuẩn Nghề nghiệp GVMN		
				TC	Cao đẳng	Đại học, trên ĐH		A1	A2 trở lên	Đạt	Khá	Tốt		TC	Cao đẳng	Đại học, trên ĐH		B1	B2	Đạt	Khá	Tốt
10	SÓC SƠN	Tổng số	1859	307	286	1266	1333	25	1248	303	1270	222	2027	0	226	1801	1838	0	2027	149	1552	326
		Trường CL	1448	125	133	1190	1223	0	1211	160	1083	205	1568		95	1473	1568		1568	0	1268	300
		Trong đó: CL biên chế	1416	106	130	1180	1416		1416	160	1055	194	1568		100	1468	1568		1568	195	1073	300
		Trường NCL	79	30	33	16	34	0	3	36	28	2	109		33	76	85		109	45	54	10
		Nhóm lớp ĐLTT	332	152	120	60	76	25	34	107	159	15	350		98	252	185		350	104	230	16
11	ĐÔNG ANH	Tổng số	2102	626	323	1153	1310	295	1017	81	1294	696	2265	44	558	1663	1497	76	3	46	1600	619
		Trường CL	1582	258	213	1111	1199	203	1012	11	1071	469	1630	44	216	1370	1219	70	3	0	1092	538
		Trong đó: CL biên chế	1492	175	191	1126	1137	65	1	0	1023	469	1630	44	216	1370	1152	70	3	0	1092	538
		Trường NCL	189	128	35	26	66	30	3	27	117	45	259	0	131	128	166	4	0	19	205	35
		Nhóm lớp ĐLTT	331	240	75	16	45	62	2	43	106	182	376	0	211	165	112	2	0	27	303	46
12	GIA LÂM	Tổng số	1677	307	674	696	782	55	772	379	616	279	1975	180	915	880	1280	20	0	540	740	350
		Trường CL	1069	107	309	653	782	55	772	103	616	279	1200	0	400	800	1000	20		110	740	350
		Trong đó: CL biên chế	1034	87	294	653	789	2		103	616	279	1200	0	400	800	1000	20		110	740	350
		Trường NCL	67	43	17	7	0	0	0	36			120	30	70	20	30			55		
		Nhóm lớp ĐLTT	541	157	348	36	0	0	0	240			655	150	445	60	250			375		
13	THANH TRÌ	Tổng số	2013	851	240	951	1084	29	1015	461	1066	472	2373	142	708	1523	1232	42	1	452	1059	861
		Trường CL	1063	97	67	898	911	4	1015	17	634	375	1188	12	33	1143	1082	36	1	2	619	566
		Trong đó: CL biên chế	1,022	92	61	869	824	5	1	16	631	375	1,188	12	33	1,143	1,082	36	1	2	619	566
		Trường NCL	234	166	72	26	108	25	0	54	106	97	285	30	75	180	150	6	0	30	150	105
		Nhóm lớp ĐLTT	716	588	101	27	65	0	0	390	326	0	900	100	600	200	0	0	0	0	420	290
14	BẮC TỪ LIÊM	Tổng số	2158	567	728	850	992	240	603	10	1270	801	3327	2	1935	1390	3076	260	33	4	2357	982
		Trường CL	832	53	107	659	585	83	540	5	277	473	910	2	82	826	910	260	33	2	293	631
		Trong đó: CL biên chế	754	12	98	644	754	51		0	65	689	910	0	98	812	910	260	33	0	150	760
		Trường NCL	176	69	71	36	92	62	63	1	93	82	251	0	190	61	251			0	100	151
		Nhóm lớp ĐLTT	1150	445	550	155	315	95	0	4	900	246	2166		1663	503	1915			2	1964	200

TT	Quận huyện	Loại hình	Hiện trạng năm 2020									Kế hoạch thực hiện đến năm 2025										
			Tổng số GV	Trình độ CM			Trình độ tin học cơ bản theo TT03	Ngoại ngữ		Chuẩn Nghề nghiệp GVMN			Tổng số GV	Trình độ CM			Trình độ tin học cơ bản theo TT03	Ngoại ngữ		Chuẩn Nghề nghiệp GVMN		
				TC	Cao đẳng	Đại học, trên ĐH		A1	A2 trở lên	Đạt	Khá	Tốt		TC	Cao đẳng	Đại học, trên ĐH		B1	B2	Đạt	Khá	Tốt
15	NAM TỪ LIÊM	Tổng số	2750	1044	821	787	1128	384	667	512	2098	140	3087	0	1067	2020	1772	215	115	361	2296	430
		Trường CL	644	63	93	479	478	69	350	36	506	102	812		72	740	812	25	15	25	537	250
		Trong đó: CL biên chế	616	78	88	450	603	169	62	23	494	99	812		72	740	812	25	15	25	537	250
		Trường NCL	694	95	331	195	489	183	284	136	520	38	730		320	410	730	70	15	86	569	75
		Nhóm lớp ĐLTT	1412	886	397	113	161	132	33	340	1072		1545	0	675	870	230	120	85	250	1190	105
16	PHÚ XUYỀN	Tổng số	1270	195	59	943	988	50	878	55	782	242	1381	0	276	1105	1381	1137	0	51	959	371
		Trường CL	1239	182	50	937	988	50	878	24	782	242	1350	0	276	1074	1350	1106	0	20	959	371
		Trong đó: CL biên chế	1155	170	72	913	339	974	0	24	782	242.2	1350	0	276	1074	1350	1106	0	20	959	371.3
		Trường NCL	12	2	5	5	0	0	0	12	0	0	12	0	0	12	12	12	0	12	0	0
		Nhóm lớp ĐLTT	19	11	4	1	0	0	0	19	0	0	19	0	0	19	19	19	0	19	0	0
17	CHƯƠNG MỸ	Tổng số	1608	482	146	1043	952	119	1008	257	799	552	1768	153	238	1377	1426	307	393	161	818	789
		Trường CL	1155	190	109	958	863	77	998	37	630	488	1320	0	58	1262	1249	230	373	2	636	682
		Trong đó: CL biên chế	1140	120	88	932	871	172	202	35	618	487	1320	0	58	1262	1249	230	373	2	636	682
		Trường NCL	77	63	11	10	17	13	0	23	46	8	82	32	26	24	13	1	0	27	42	13
		Nhóm lớp ĐLTT	376	229	26	75	72	29	10	197	123	56	366	121	154	91	164	76	20	132	140	94
18	ĐAN PHƯỢNG	Tổng số	960	244	163	537	560	149	449	68	644	209	1421	0	408	1013	1231	1131	0	91	872	458
		Trường CL	753	119	111	522	500	64	449	48	499	167	1111	0	218	893	1111	1111	0	41	682	388
		Trong đó: CL biên chế	735	93	102	540	433	6	0	48	499	167	1111	100	118	893	1111	1111	0	37	682	388
		Trường NCL	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhóm lớp ĐLTT	207	125	52	15	60	85		20	145	42	310	0	190	120	120	20	0	50	190	70
19	THẠCH THẬT	Tổng số	1160	236	216	648	878	44	754	51	852	220	1484	0	225	1259	1470	257	834	6	998	480
		Trường CL	936	105	149	635	822	37	722	28	668	212	1210	0	50	1160	1210	257	627	0	796	414
		Trong đó: CL biên chế	883	90	156	637	839	5	311	28	644	232	1173	0	43	1130	1173	247	600	0	769	404
		Trường NCL	100	49	38	8	25	0	27	0	95	2	122	0	88	34	122	0	117	0	83	39
		Nhóm lớp ĐLTT	124	82	29	5	31	7	5	23	89	6	152	0	87	65	138	0	90	6	119	27

TT	Quận huyện	Loại hình	Hiện trạng năm 2020										Kế hoạch thực hiện đến năm 2025									
			Tổng số GV	Trình độ CM			Trình độ tin học cơ bản theo TT03	Ngoại ngữ		Chuẩn Nghề nghiệp GVMN			Tổng số GV	Trình độ CM			Trình độ tin học cơ bản theo TT03	Ngoại ngữ		Chuẩn Nghề nghiệp GVMN		
				TC	Cao đẳng	Đại học, trên ĐH		A1	A2 trở lên	Đạt	Khá	Tốt		TC	Cao đẳng	Đại học, trên ĐH		B1	B2	Đạt	Khá	Tốt
25	HÀ ĐÔNG	Tổng số	3836	2005	507	1324	1667	432	835	2277	1264	295	4496	0	1547	2949	3118	852	368	986	1880	716
		Trường CL	1256	210	155	891	1045	130	787	293	780	183	1576	0	92	1484	1544	321	189	64	1114	398
		Trong đó: CL biên chế	1128	113	135	880	1017	78	70	184	782	162	1498	0	22	1476	1460	310	173	22	1056	398
		Trường NCL	758	319	238	201	415	277	39	378	296	84	821	0	270	551	735	237	103	328	304	189
		Nhóm lớp ĐLTT	1822	1476	114	232	207	25	9	1606	188	28	2099	0	1185	914	839	294	76	594	462	129
26	HOÀI ĐỨC	Tổng số	1919	425	431	1063	1390	211	1130	765	994	160	2402	0	215	2187	2299	270	12	463	1545	394
		Trường CL	1254	164	80	1010	1159	63	1120	230	891	133	1479	0	0	1479	1479	250	10	130	1025	324
		Trong đó: CL biên chế	1249	159	80	1010	1159	120	0	230	891	133	1479	0	0	1479	1479	250	10	130	1025	324
		Trường NCL	163	73	60	30	111	28	10	93	43	27	220	0	20	200	220	10	1	50	120	50
		Nhóm lớp ĐLTT	502	188	291	23	120	120	0	442	60	0	703	0	195	508	600	10	1	283	400	20
27	MÊ LINH	Tổng số	1156	200	192	790	1120	312	785	151	731	202	1377	0	184	1193	1331	67	959	36	857	480
		Trường CL	942	124	137	685	887	76	785	84	664	189	1126	0	40	1086	1126	37	827	1	680	441
		Trong đó: CL biên chế	932	106	113	713	896	1	2	78	662	189	1126	0	40	1086	1126	37	827	1	680	441
		Trường NCL	19	11	12	5	25	28		0	19	0	23	0	16	7	23	0	23	0	20	3
		Nhóm lớp ĐLTT	195	65	43	100	208	208	0	67	48	13	228	0	128	100	182	30	109	35	157	36
28	PHÚC THỌ	Tổng số	964	178	166	640	632	93	492	69	692	203	1164	3	96	1065	1083	265	5	28	741	395
		Trường CL	903	124	152	638	589	82	481	36	664	203	1080	3	40	1037	1040	265	5	15	681	384
		Trong đó: CL biên chế	903	102	148	653	700	7	0	36	664	203	1080	3	40	1037	1040	265	5	15	681	384
		Trường NCL	10	11	0	0	11	11	0	5	5	0	13	0	13	0	0	0	0	0	13	0
		Nhóm lớp ĐLTT	51	43	14	2	32	0	11	28	23	0	71	0	43	28	43	0	0	13	47	11
29	BA VÌ	Tổng số	1665	389	154	1122	1189	137	778	704	829	73	1920	0	44	1876	1915	0	0	490	1155	240
		Trường CL	1518	259	139	1120	1138	137	741	604	807	73	1760		35	1725	1760			400	1120	240
		Trong đó: CL biên chế	1518	259	139	1120	1138			604	807	73	1760		35	1725	1760			400	1120	240
		Trường NCL	22	17	4	1	12	0	0	20	2		25		4	21	20			20	5	
		Nhóm lớp ĐLTT	125	113	11	1	39	0	37	80	20		135		5	130	135			70	30	

TT	Quận huyện	Loại hình	Hiện trạng năm 2020									Kế hoạch thực hiện đến năm 2025										
			Tổng số GV	Trình độ CM			Trình độ tin học cơ bản theo TT03	Ngoại ngữ		Chuẩn Nghề nghiệp GVMN			Tổng số GV	Trình độ CM			Trình độ tin học cơ bản theo TT03	Ngoại ngữ		Chuẩn Nghề nghiệp GVMN		
				TC	Cao đẳng	Đại học, trên ĐH		A1	A2 trở lên	Đạt	Khá	Tốt		TC	Cao đẳng	Đại học, trên ĐH		B1	B2	Đạt	Khá	Tốt
30	SƠN TÂY	Tổng số	729	142	180	407	488	43	367	199	478	62	779	45	115	619	700	168	20	71	518	190
		Trường CL	523	71	82	370	452	20	359	55	419	59	571	0	21	550	571	156	20	5	408	158
		Trong đó: CL biên chế	501	71	82	370	523	19	2	55	419	59	571	0	21	550	571	156	20	5	408	158
		Trường NCL	21	6	8	7	1	1		16	5	0	19	0	10	9	19	2	0	0	10	9
		Nhóm lớp ĐLTT	185	65	90	30	35	22	8	128	54	3	189	45	84	60	110	10	0	66	100	23
TOÀN TP		Tổng số	51319	13762	12708	24583	29459	5608	20309	10030	30502	9679	58905	978	17023	40904	47589	11286	6151	6654	34699	15599
		Trường CL	28603	3628	3863	20897	22479	2634	18640	2777	18985	6841	32896	126	3527	29243	31446	8549	4473	1724	20091	11081
		Trong đó: CL biên chế	27232	2907	3657	20668	21246	2588	2325	2423	17664	6872	32366	223	3086	29057	31080	8719	4608	1628	19974	10864
		Trường NCL	6717	2298	2784	1696	3414	1541	954	1688	3591	1414	7624	193	3447	3984	6138	1116	607	1230	4272	1976
		Nhóm lớp ĐLTT	15999	7836	6061	1990	3566	1433	715	5565	7926	1424	18385	659	10049	7677	10005	1621	1071	3700	10336	2542

BIỂU SỐ 05- HẠNG VC

BIỂU THỐNG KÊ HẠNG VIÊN CHỨC ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN
TRƯỜNG MẦM NON CÔNG LẬP ĐẾN NĂM 2025

(Ban hành kèm Kế hoạch số. 06./KH-UBND ngày .12/..tháng 01 năm 2021 của UBND Thành phố)

STT	Quận huyện	Hiện trạng năm 2020				Kế hoạch thực hiện đến năm 2025			
		Tổng số	Trong đó Hạng			Tổng số	Trong đó Hạng		
			Hạng IV	Hạng III	Hạng II		Hạng IV	Hạng III	Hạng II
1	HOÀN KIẾM	449	260	178	11	463	62	332	69
2	BA ĐÌNH	579	353	205	21	642	93	452	97
3	ĐÔNG ĐA	743	607	80	56	784	152	526	106
4	HAI BÀ TRƯNG	662	566	89	7	754	185	444	125
5	CẦU GIẤY	662	241	397	24	782	65	545	172
6	THANH XUÂN	542	365	170	7	790	339	398	53
7	LONG BIÊN	1.065	569	489	7	1.265	263	890	112
8	HOÀNG MAI	721	414	301	6	894	200	541	153
9	TÂY HỒ	396	353	42	1	432	121	294	17
10	SÓC SƠN	1.402	882	514	6	1.568	211	1.160	197
11	ĐÔNG ANH	1.492	556	925	11	1.517	92	1.285	140
12	GIA LÂM	1.065	600	455	10	1.103	37	897	169
13	THANH TRÌ	1.062	926	136	0	1.168	144	998	26
14	BẮC TỪ LIÊM	635	399	236	0	812	320	372	120
15	NAM TỪ LIÊM	761	410	350	1	832	65	726	41
16	PHÚ XUYÊN	1.239	744	449	46	1.248	89	1.061	98
17	CHƯƠNG MỸ	1.140	596	542	2	1.336	0	1.112	224
18	ĐAN PHƯỢNG	732	435	296	1	1110	354	698	58

STT	Quận huyện	Hiện trạng năm 2020				Kế hoạch thực hiện đến năm 2025			
		Tổng số	Trong đó Hạng			Tổng số	Trong đó Hạng		
			Hạng IV	Hạng III	Hạng II		Hạng IV	Hạng III	Hạng II
19	THẠCH THẮT	883	746	135	2	1.173	116	805	252
20	QUỐC OAI	1.055	755	297	3	1.250	0	1050	200
21	THƯỜNG TÍN	1.230	521	700	9	1180	0	1.160	20
22	MỸ ĐỨC	1.125	590	535	0	1185	150	760	275
23	THANH OAI	1174	1174	0	0	1300	0	1000	300
24	ỨNG HÒA	1021	513	502	6	1007	387	600	20
25	HÀ ĐÔNG	1028	1028	0	0	1576	386	1169	21
26	HOÀI ĐỨC	1254	552	698	4	1477	111	1166	200
27	MÊ LINH	935	477	451	7	1133	15	750	368
28	PHÚC THỌ	899	456	441	2	1080	9	922	149
29	BA VÌ	1518	780	733	5	1760	700	900	160
30	SƠN TÂY	555	423	127	5	581	80	473	28
	TOÀN TP	28.024	17.291	10.473	260	32.202	4.746	23.486	3.970

Ghi chú: Tổng giáo viên trường mầm non công lập vào hạng là 28.024 (Trong đó: 14.061 giáo viên được xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp) *js*

BIỂU TỔNG HỢP ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN
(Ban hành kèm Kế hoạch số...06./KH-UBND ngày 12/tháng 01 năm 2021 của UBND Thành phố)

TT	QUẬN HUYỆN	Loại hình	Hiện trạng năm 2020							Kế hoạch đến năm 2025					Nhu cầu bổ sung thêm					
			Y tế	Kế toán	Văn thư	Nhân viên nấu ăn				Bảo vệ	Y tế	Kế toán	Văn thư	NV Nấu ăn	Bảo vệ	Y tế	Kế toán	Văn thư	NV Nấu ăn	Bảo vệ
						Số lượng	HỆ 68	Trình độ												
								TCNĂ	3/7											
1	HOÀN KIẾM	Tổng số	15	25	4	114	39	110	4	39	24	24	14	135	47	9	1	10	21	8
		Trường CL	10	18	2	97	32	97	0	35	16	18	9	113	42	6		7	16	7
		Trong đó: CL biên chế	7	12	2	18	3	18	0	2	10	11	5	29	4	3		3	11	2
		Trường NCL	4	5	2	9	0	9	0	3	5	3	3	11	3	1		1	2	0
		Nhóm lớp ĐLTT	1	2	0	8	7	4	4	1	3	3	2	11	2	2	1	2	3	1
2	BA ĐÌNH	Tổng số	24	34	8	273	18	255	0	75	110	105	102	375	226	86	75	104	120	151
		Trường CL	13	22	8	158	18	140		75	18	18	8	160	90	5		10	20	15
		Trong đó: CL biên chế	10	22	6	140		140			18	18	8	160	90	5		10	20	15
		Trường NCL	6	2		30		30			12	12	12	60	24	6	10	12	30	24
		Nhóm lớp ĐLTT	5	10		85		85			80	75	82	155	112	75	65	82	70	112
3	ĐÔNG ĐA	Tổng số	37	73	28	334	67	281	39	189	75	90	56	426	221	38	19	26	145	22
		Trường CL	20	31	8	179	67	179	10	87	29	29	15	270	87	9	0	7	91	0
		Trong đó: CL biên chế	20	29	0	0	67	0	0	0	29	29	0	0	0	9	0	0	0	0
		Trường NCL	9	16	10	42	0	35	14	35	16	20	16	58	40	7	4	4	23	5
		Nhóm lớp ĐLTT	8	26	10	113	0	67	15	67	30	41	25	98	94	22	15	15	31	17
4	HAI BÀ	Tổng số	50	72	27	364	26	230	114	111	73	84	50	440	134	7	0	10	40	8
		Trường CL	22	30	8	166	26	137	9	87	29	30	15	195	91	7	0	10	40	8
		Trong đó: CL biên chế	15	21	7	129	18	94	3	1	29	30	17	183	1	13	9	11	64	0
		Trường NCL	19	22	11	95		55	40	15	29	29	20	115	25					
		Nhóm lớp ĐLTT	9	20	8	103		38	65	9	15	25	15	130	18					

TT	QUẬN HUYỆN	Loại hình	Hiện trạng năm 2020							Kế hoạch đến năm 2025					Nhu cầu bổ sung thêm					
			Y tế	Kế toán	Văn thư	Nhân viên nấu ăn			Bảo vệ	Y tế	Kế toán	Văn thư	NV Nấu ăn	Bảo vệ	Y tế	Kế toán	Văn thư	NV Nấu ăn	Bảo vệ	
						Số lượng	HỆ 68	Trình độ												
								TCNĂ												3/7
5	CẦU GIẤY	Tổng số	57	88	46	381	89	230	153	214	66	92	68	520	231	9	4	22	139	23
		Trường CL	14	24	12	116	89	109	7	68	18	28	16	164	80	4	4	4	48	12
		Trong đó: CL biên chế	12	14	6	20		20			18	28	16	164	80	4	4	4	48	12
		Trường NCL	30	36	17	119		91	65	65	35	36	35	210	70	5		18	91	11
		Nhóm lớp ĐLTT	13	28	17	146		30	81	81	13	28	17	146	81					
6	THANH XUÂN	Tổng số	57	102	52	406	25	212	129	151	83	115	75	565	200	26	13	23	159	49
		Trường CL	18	19	9	133	25	87	7	45	23	23	15	220	50	5	4	6	87	5
		Trong đó: CL biên chế	15	15	9	18					23	23	15			8	8	6		
		Trường NCL	24	36	23	88		52	20	76	35	40	30	110	100	11	4	7	22	24
		Nhóm lớp ĐLTT	15	47	20	185		73	102	30	25	52	30	235	50	10	5	10	50	20
7	LONG BIÊN	Tổng số	82	100	65	534	307	414	120	138	118	133	105	638	193	36	33	40	104	55
		Trường CL	25	32	31	307	307	307	0	93	41	41	41	388	123	16	9	10	81	30
		Trong đó: CL biên chế	18	19	20	0	0	0	0	89	41	41	41	388	123	23	22	21		34
		Trường NCL	33	38	23	110	0	59	51	35	42	42	42	120	42	9	4	19	10	7
		Nhóm lớp ĐLTT	24	30	11	117	0	48	69	10	35	50	22	130	28	11	20	11	13	18
8	HOÀNG MAI	Tổng số	46	65	19	889	184	453	436	132	50	69	32	986	142	4	4	13	97	10
		Trường CL	21	21	12	208	184	205	3	86	25	25	25	305	96	4	4	13	97	10
		Trong đó: CL biên chế	21	21	12	24	184	24	0	0	25	25	25	24	0	4	4	13	0	0
		Trường NCL	22	26	7	75	0	70	5	27	22	26	7	75	27	0	0	0	0	0
		Nhóm lớp ĐLTT	3	18	0	606	0	178	428	19	3	18	0	606	19	0	0	0	0	0
9	TÂY HỒ	Tổng số	23	23	23	193	0	193	0	51	30	30	30	169	60	7	7	7	30	9
		Trường CL	9	9	9	91	0	91	0	37	10	10	10	43	40	1	1	1	6	3
		Trong đó: CL biên chế	0	9	0	0	0	0	0	0	10	10	10	0	0	1	1	1	0	0
		Trường NCL	14	14	14	28	0	28	0	14	20	20	20	40	20	6	6	6	12	6
		Nhóm lớp ĐLTT	0	0	0	74	0	74	0	0	0	0	0	86	0	0	0	0	12	0

TT	QUẬN HUYỆN	Loại hình	Hiện trạng năm 2020							Kế hoạch đến năm 2025					Nhu cầu bổ sung thêm					
			Y tế	Kế toán	Văn thư	Nhân viên nấu ăn			Bảo vệ	Y tế	Kế toán	Văn thư	NV Nấu ăn	Bảo vệ	Y tế	Kế toán	Văn thư	NV Nấu ăn	Bảo vệ	
						Số lượng	HD 68	Trình độ												
								TCNÃ												3/7
10	SÓC SƠN	Tổng số	25	47	34	451	364	202	39	156	58	58	58	420	177	33	17	25	44	24
		Trường CL	23	37	30	364	364	160	0	145	50	50	50	404	161	27	13	20	40	16
		Trong đó: CL biên chế	23	37	30					145	50	50	50	404	161	27	13	20	404	16
		Trường NCL	2	4	3	12		4	2	8	8	8	8	16	16	6	4	5	4	8
		Nhóm lớp ĐLTT		6	1	75		38	37	3										
11	ĐÔNG ANH	Tổng số	39	55	32	500	361	459	41	109	49	61	47	532	126	10	6	15	33	17
		Trường CL	32	36	27	364	361	361	3	101	37	37	37	383	105	5	1	10	20	4
		Trong đó: CL biên chế	28	28	26					33	33	31				5	5	5		
		Trường NCL	7	19	5	34		26	8	8	12	24	10	42	21	5	5	5	8	13
		Nhóm lớp ĐLTT	0	0	0	102		72	30	0				107					5	
12	GIA LÂM	Tổng số	25	33	23	382	283	91	54	99	39	39	39	454	118	14	6	16	72	19
		Trường CL	21	27	22	286	283	49	0	91	30	30	30	330	100	9	3	8	44	9
		Trong đó: CL biên chế	21	23	20	3	0	0	0	0	30	30	30	0	0	9	7	10		
		Trường NCL	4	6	1	12	0	12	0	8	9	9	9	24	18	5	3	8	12	10
		Nhóm lớp ĐLTT				84	0	30	54	0				100		0	0	0	16	0
13	THANH TRÌ	Tổng số	32	39	23	454	271	350	104	135	90	42	38	513	160	58	3	15	59	25
		Trường CL	21	29	17	284	271	283	1	121	28	30	26	333	138	7	1	9	49	17
		Trong đó: CL biên chế	21	24	17	284	271	283	1	121	28	30	26	333	138	7	6	9	49	17
		Trường NCL	7	10	6	32	0	32	0	10	12	12	12	40	12	5	2	6	8	2
		Nhóm lớp ĐLTT	4	0	0	138	0	35	103	4	50	0	0	140	10	46	0	0	2	6
14	BẮC TỪ LIÊM	Tổng số	42	40	10	884	197	884	0	74	56	286	56	961	99	13	246	43	83	25
		Trường CL	12	13	10	226	197	226		46	18	18	18	276	61	5	5	5	50	15
		Trong đó: CL biên chế				29		29						276	0	5	5	5		
		Trường NCL	30	27		308		308		28	38	38	38	320	38	8	11	38	18	10
		Nhóm lớp ĐLTT	0	0	0	350		350		0		230		365	0	0	230	0	15	0

TT	QUẬN HUYỆN	Loại hình	Hiện trạng năm 2020							Kế hoạch đến năm 2025					Nhu cầu bổ sung thêm						
			Y tế	Kế toán	Văn thư	Nhân viên nấu ăn			Bảo vệ	Y tế	Kế toán	Văn thư	NV Nấu ăn	Bảo vệ	Y tế	Kế toán	Văn thư	NV Nấu ăn	Bảo vệ		
						Số lượng	HĐ 68	Trình độ													
								TCNĂ												3/7	
15	NAM TỪ LIÊM	Tổng số	25	28	14	544	138	512	21	78	34	34	34	903	90	9	7	20	49	13	
		Trường CL	16	19	14	195	138	163	21	66	19	19	19	235	72	3	1	5	34	7	
		Trong đó: CL biên chế																			
		Trường NCL	9	9		23		23		12	15	15	15	38	18	6	6	15	15	6	
		Nhóm lớp ĐLTT				326		326		0				630							
16	PHÚ XUYỀN	Tổng số	31	33	23	339	52	329	10	52	39	39	39	382	102	5	0	9	25	48	
		Trường CL	28	32	22	329	52	321	8	52	34	34	34	370	102	3	0	9	25	48	
		Trong đó: CL biên chế	25	31	15	0	0	0	0	0	34	34	34	370	102	3	0	9	25	48	
		Trường NCL	1	1	1	4	0	3	1	0	1	1	1	4	0	0	0	0	0	0	
		Nhóm lớp ĐLTT	2	0	0	6	0	5	1	0	4	4	4	8	0	2	0	0	0	0	
17	CHƯƠNG MỸ	Tổng số	41	41	33	425	31	308	40	87	50	54	37	525	126	9	13	4	100	39	
		Trường CL	33	34	31	325	31	239	24	77	35	35	35	411	107	2	1	4	86	30	
		Trong đó: CL biên chế	31	32	27	0	0	0	0	3	35	35	35	0	0	4	3	8	0	0	
		Trường NCL	1	3	1	11	0	8	3	5	2	3	1	11	5	1	0	0	0	0	
		Nhóm lớp ĐLTT	7	4	1	89	0	61	13	5	13	16	1	103	14	6	12	0	14	9	
18	ĐÀN PHƯƠNG	Tổng số	17	17	11	237	0	226	11	60	24	24	24	381	124	7	7	13	144	64	
		Trường CL	17	17	11	203		202	1	60	24	24	24	304	124	7	7	13	101	64	
		Trong đó: CL biên chế	17	17	11	202		202		60	24	24	24	304	124	7	7	13	102	64	
		Trường NCL	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
		Nhóm lớp ĐLTT	0	0	0	34		24	10	0				77					43		
19	THẠCH THẮT	Tổng số	27	30	16	279	195	226	24	53	46	42	43	372	70	16	18	24	121	56	
		Trường CL	23	19	15	245	195	201	20	49	28	28	35	328	65	6	14	18	111	56	
		Trong đó: CL biên chế	19	12	13	12	8	8	0	1	24	25	31	295	57	6	13	16	91	53	
		Trường NCL	3	5	0	17	0	16	0	4	7	6	1	24	5	1	0	0	0	0	
		Nhóm lớp ĐLTT	1	6	1	17	0	9	4	0	11	8	7	20	0	9	4	6	10	0	

TT	QUẬN HUYỆN	Loại hình	Hiện trạng năm 2020							Kế hoạch đến năm 2025					Nhu cầu bổ sung thêm					
			Y tế	Kế toán	Văn thư	Nhân viên nấu ăn				Bảo vệ	Y tế	Kế toán	Văn thư	NV Nấu ăn	Bảo vệ	Y tế	Kế toán	Văn thư	NV Nấu ăn	Bảo vệ
						Số lượng	HD 68	Trình độ												
								TCNĂ	3/7											
25	HÀ ĐÔNG	Tổng số	68	103	45	789	375	649	140	146	158	179	112	1045	228	90	76	67	256	82
		Trường CL	34	39	23	392	375	392	0	103	49	49	49	510	125	15	10	26	118	22
		Trong đó: CL biên chế	19	17	10	365	365	365	0	8	49	49	49	490	145	30	32	39	125	137
		Trường NCL	26	27	14	102	0	66	36	31	32	32	32	125	40	6	5	18	23	9
		Nhóm lớp ĐLTT	8	37	8	295	0	191	104	12	77	98	31	410	63	69	61	23	115	51
26	HOÀI ĐỨC	Tổng số	40	62	17	443	327	385	58	88	145	145	145	527	207	105	83	128	84	119
		Trường CL	30	30	13	339	327	327	12	80	36	36	36	399	98	6	6	23	60	18
		Trong đó: CL biên chế	20	11	12	327	327	327	0	74	36	36	36	399	98	16	25	24	72	24
		Trường NCL	10	10	4	25	0	19	6	7	13	13	13	28	13	3	3	9	3	6
		Nhóm lớp ĐLTT	0	22	0	79	0	39	40	1	96	96	96	100	96	96	74	96	21	95
27	MÊ LINH	Tổng số	21	23	6	286	201	155	24	64	27	28	19	348	70	6	5	12	68	16
		Trường CL	20	21	6	248	199	127	14	59	24	24	18	312	66	5	5	12	60	15
		Trong đó: CL biên chế	9	10	2	69	40	51	12	17	11	11	9	94	22	4	5	5	24	8
		Trường NCL	1	1	0	4	0	4	0	1	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0
		Nhóm lớp ĐLTT	0	1	0	34	2	24	10	4	2	3	0	36	4	1	0	0	8	1
28	PHÚC THỌ	Tổng số	21	28	2	254	243	76	3	65	29	30	25	298	81	8	2	23	44	16
		Trường CL	19	25	2	245	243	70	0	64	27	27	25	284	80	8	2	23	39	16
		Trong đó: CL biên chế	18	14	2	0	0	0	0	0	27	27	25	284	80	8	2	23		
		Trường NCL	0	1	0	1	0	1	0	0	0	1	0	2	0	0	0	0	1	0
		Nhóm lớp ĐLTT	2	2	0	8	0	5	3	1	2	2	0	12	1	0	0	0	4	0

TT	QUẬN HUYỆN	Loại hình	Hiện trạng năm 2020							Kế hoạch đến năm 2025					Nhu cầu bổ sung thêm					
			Y tế	Kế toán	Văn thư	Nhân viên nấu ăn			Bảo vệ	Y tế	Kế toán	Văn thư	NV Nấu ăn	Bảo vệ	Y tế	Kế toán	Văn thư	NV Nấu ăn	Bảo vệ	
						Số lượng	HD 68	Trình độ												
								TCNĂ												3/7
29	BA VÌ	Tổng số	35	26	5	371	234	94	304	92	42	42	41	482	124	7	16	37	111	0
		Trường CL	34	25	4	367	234	66	301	91	41	41	41	478	123	7	16	37	111	
		Trong đó: CL biên chế	34	25	4	367	234	66	301	91	41	41	41	478	123	7	16	37	111	
		Trường NCL	1	1		4		2	2	1	1	1		4	1					
		Nhóm lớp ĐLTT			1			26	1											
30	SON TÂY	Tổng số	17	24	14	194	155	131	20	60	30	35	24	210	73	10	9	9	19	10
		Trường CL	14	15	14	157	155	110	9	59	15	15	15	166	64	0	0	0	8	1
		Trong đó: CL biên chế	14	15	14						15	15	15							
		Trường NCL	1	1	0	6	0	4	2	1	1	1	0	6	1	0	0	0	0	0
		Nhóm lớp ĐLTT	2	8	0	31	0	17	9		14	19	9	38	8	10	9	9	11	9
	TOÀN TP	Tổng số	1036	1343	690	11763	5264	8728	1902	2921	1706	2048	1472	14268	3936	645	708	764	2405	1013
		Trường CL	663	749	467	7399	5255	5856	462	2272	851	866	793	8956	2770	185	129	330	1651	513
		Trong đó: CL biên chế	513	578	349	2318	1828	1938	317	700	787	802	720	5400	1559	226	205	344	1287	456
		Trường NCL	268	325	145	1204	0	968	257	402	372	397	330	1499	549	91	67	172	288	144
		Nhóm lớp ĐLTT	105	269	78	3160	9	1904	1183	247	483	785	349	3813	617	369	512	262	466	356

BIỂU TỔNG HỢP TỔ CHỨC ĐẢNG VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Thực trạng năm 2020

(Ban hành kèm Kế hoạch số.../KH-UBND ngày 12/ tháng 01 năm 2021 của UBND Thành phố)

TT	Quận/huyện	Tổ chức Đảng			Giáo viên là đảng viên				GV ngoài công lập được hưởng chính sách hỗ trợ TL, chi phí tập huấn	Ứng dụng công nghệ thông tin												
										Số trường có trang Web		Số trường có phòng máy tính			Số trường có Camera		Số trường ứng dụng các phần mềm					
		Tổng số Chi bộ Đảng	Trong đó		Tổng số giáo viên là đảng viên	Trong đó		Tỷ lệ		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Phần mềm quản lý	Xây dựng kế hoạch giáo dục	Tính khẩu phần	Phần mềm khác
			Công lập	Ngoài CL		GV trường công lập	GV Ngoài CL				Công lập	Ngoài CL		Công lập	Ngoài CL		Công lập	Ngoài CL				
1	HOÀN KIẾM	20	20	0	183	183	0	28.0	110	25	20	5	25	20	5	28	21	7	21	25	25	38
2	BA ĐÌNH	23	23	0	380	380	0	26.2	34	36	20	16	36	20	16	46	12	34	34	34	34	0
3	ĐÔNG ĐA	30	29	1	185	168	17	11.0	0	45	28	17	45	28	17	35	19	16	40	31	38	51
4	HAI BÀ TRƯN	31	30	1	301	264	37	16.5	0	57	30	27	45	30	15	53	26	27	52	13	57	66
5	CẦU GIẤY	22	14	8	233	172	61	9.5	0	48	14	34	44	14	30	30	7	23	0	0	48	5
6	THANH XUÂN	26	23	3	307	292	15	14.6	1719	49	19	30	35	15	20	49	19	30	49	5	42	49
7	LONG BIÊN	46	32	14	355	326	29	14.3	1388	71	32	39	51	31	20	177	32	145	48	42	67	52
8	HOÀNG MAI	24	22	2	262	262	0	7.3	0	49	22	27	28	15	13	50	21	29	50	21	50	50
9	TÂY HỒ	9	9	0	196	196	0	18.5	441	23	9	14	23	9	14	23	9	14	23	23	23	23
10	SÓC SƠN	38	38	0	651	646	5	35.0	260	45	36	9	42	36	6	35	29	6	44	38	44	44
11	ĐÔNG ANH	36	36	0	772	772	0	36.7	0	56	36	20	25	25	0	29	17	12	56	56	56	56

TT	Quận/huyện	Tổ chức Đảng			Giáo viên là đảng viên				GV ngoài công lập được hưởng chính sách hỗ trợ TL, chi phí tập huấn	Ứng dụng công nghệ thông tin												
										Số trường có trang Web			Số trường có phòng máy tính			Số trường có Camera			Số trường ứng dụng các phần mềm			
		Tổng số Chi bộ Đảng	Trong đó		Tổng số giáo viên là đảng viên	Trong đó		Tỷ lệ		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Phần mềm quản lý	Xây dựng kế hoạch giáo dục	Tính khẩu phần	Phần mềm khác
			Công lập	Ngoài CL		GV trường công lập	GV Ngoài CL				Công lập	Ngoài CL		Công lập	Ngoài CL		Công lập	Ngoài CL				
12	GIA LÂM	27	27	0	577	560	17	34.4	0	34	27	7	20	18	2	5	3	2	34	27	30	27
13	THANH TRÌ	32	30	2	775	769	6	38.0	1	41	30	11	30	28	2	37	26	11	30	30	30	9
14	BẮC TỪ LIÊM	19	19	0	475	475	0	22.1	0	31	19	12	31	19	12	34	18	16	19	19	19	25
15	NAM TỪ LIÊM	18	13	5	288	278	10	10.9	0	38	13	25	38	13	25	48	13	35	48	2	48	13
16	PHÚ XUYỀN	31	31	0	729	729	0	60.9	0	25	25	0	15	15	0	15	14	1	27	28	25	104
17	CHƯƠNG MỸ	36	35	1	398	392	6	23.8	15	40	35	5	16	15	1	52	30	22	43	14	30	65
18	ĐAN PHƯỢNG	17	17	0	270	270	0	28.6	0	17	17	0	15	15	0	17	17	0	17	17	17	11
19	THẠCH THẮT	26	26	0	401	396	5	36.5	0	33	26	7	15	15	0	32	26	6	27	0	33	158
20	QUỐC OAI	26	26	0	432	432	0	37.0	20	27	26	1	17	17	0	21	20	1	29	0	29	29
21	THƯỜNG TÍN	29	29	0	350	350	0	23.3	1146	29	29	0	12	12	0	11	11	0	29	29	29	29
22	MỸ ĐỨC	27	27	0	555	555		45.9	4	20	20	0	0	0	0	25	25	0	27	27	27	0
23	THANH OAI	26	26	0	478	478	0	39.4	0	29	26	3	12	12	0	13	13	0	0	26	26	26
24	ỨNG HÒA	31	30	1	508	507	1	47.6	0	30	30	0	4	4	0	20	19	1	30	30	30	30

TT	Quận/huyện	Tổ chức Đảng			Giáo viên là đảng viên				GV ngoài công lập được hưởng chính sách hỗ trợ TL, chi phí tập huấn	Ứng dụng công nghệ thông tin												
										Số trường có trang Web			Số trường có phòng máy tính			Số trường có Camera			Số trường ứng dụng các phần mềm			
		Tổng số Chi bộ Đảng	Trong đó		Tổng số giáo viên là đảng viên	Trong đó		Tỷ lệ		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Phần mềm quản lý	Xây dựng kế hoạch giáo dục	Tính khẩu phần	Phần mềm khác
			Công lập	Ngoài CL		GV trường công lập	GV Ngoài CL				Công lập	Ngoài CL		Công lập	Ngoài CL		Công lập	Ngoài CL				
25	HÀ ĐÔNG	50	44	6	494	442	52	12.9	2072	70	44	26	70	44	26	70	44	26	60	5	61	51
26	HOÀI ĐỨC	30	30	0	316	316	0	16.5	193	40	30	10	40	30	10	40	30	10	40	40	40	40
27	MÊ LINH	24	23	1	414	404	10	35.0	8	24	23	1	11	11	0	23	17	6	23	21	24	24
28	PHÚC THỌ	25	25	0	376	375	1	38.2		26	25	1	0	0	0	16	14	2	28	0	26	87
29	BA VÌ	43	42	1	1012	1010	2	60.8	0	42	42	0	0	0	0	37	36	1	41	41	41	41
30	SƠN TÂY	18	15	3	332	314	18	45.5	0	16	15	1	8	8	0	12	11	1	15	16	16	16
	TOÀN TP	840	791	49	13005	12713	292	25.4	7411	1116	768	348	753	519	234	1083	599	484	984	660	1065	1219

TT	QUẬN, HUYỆN	Loại hình	Hiện trạng năm 2020							Kế hoạch đến 2025								Nhu cầu bổ sung thêm							
			Số Trường	Số điểm trường (không tính điểm trung tâm)	Số trường chuẩn QG			Số trường chất lượng cao	Trường thuộc địa bàn khu công nghiệp, khu chế xuất	Số Trường	Số điểm trường (không tính điểm trung tâm)	Số trường chuẩn QG			Trường xây mới		Trường thuộc địa bàn khu công nghiệp, khu chế xuất	Số Trường	Tổng số điểm trường	Số trường chuẩn QG			Trường xây mới		Trường thuộc địa bàn khu công nghiệp, khu chế xuất
					Tổng số trường CQG	Mức độ 1	Mức độ 2					Tổng số trường CQG	Mức độ 1	Mức độ 2	Tổng số trường xây mới	Trong đó trường CQG				Tổng số trường CQG	Mức độ 1	Mức độ 2	Tổng số trường xây mới	Trong đó trường CQG	
		Tổng số	31	41	17	17	0	0	0	31	14	24	22	2	7	7	0	0	0	9	7	2	7	7	0
		Trường CL	30	40	17	17	0	0	0	30	13	24	22	2	7	7	0	0	0	9	7	2	7	7	0
		Trường NCL	1	1	0	0	0	0	1	1	0						0	0							
24	ỨNG HÒA	Tổng số	70	25	33	33	0	0	0	81	25	50	45	5	11	1	0	11	0	13	11	2	11	7	0
		Trường CL	44	20	30	30	0	0	0	49	20	43	40	3	5		0	5	0	10	9	1	5	5	0
		Trường NCL	26	5	3	3	0	0	0	32	5	7	5	2	6	1	0	6	0	3	2	1	6	2	0
25	HÀ ĐÔNG	Tổng số	40	24	16	14	2	0	0	49	22	17	14	3	9	6	0	9	0	11	0	11	6	6	0
		Trường CL	30	23	16	14	2	0	0	36	21	17	14	3	6	6	0	6	0	11	0	11	6	6	0
		Trường NCL	10	1	0	0	0	0	0	13	1	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0	0	3	0	0
26	HOÀI ĐỨC	Tổng số	24	26	18	18	0	0	3	26	22	22	20	2	7	6	5	5	2	3	1	2	3	3	1
		Trường CL	23	26	18	18	0	0	2	25	22	22	20	2	7	6	4	4	2	3	1	2	3	3	1
		Trường NCL	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0
27	MÊ LINH	Tổng số	26	34	12	12	0	0	0	28	14	19	18	1	11	8	0	2	0	9	7	2	11	8	0
		Trường CL	25	34	12	12	0	0	0	27	14	19	18	1	11	8	0	2		9	7	2	11	8	
		Trường NCL	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0	0	0	0
28	PHÚC THỌ	Tổng số	43	67	11	11	0	0	0	42	56	17	16	1	4	2	0	0	0	19	11	8	0	0	0
		Trường CL	42	67	11	11	0	0		41	56	17	16	1	4	2	0	0	0	19	11	8	0	0	0
		Trường NCL	1	0	0	0	0	0	1		0	0	0				0	0							
29	BA VÌ	Tổng số	43	67	11	11	0	0	0	42	56	17	16	1	4	2	0	0	0	19	11	8	0	0	0
		Trường CL	42	67	11	11	0	0		41	56	17	16	1	4	2	0	0	0	19	11	8	0	0	0
		Trường NCL	1	0	0	0	0	0	1		0	0	0				0	0							

TT	QUẬN, HUYỆN	Loại hình	Hiện trạng năm 2020							Kế hoạch đến 2025							Nhu cầu bổ sung thêm								
			Số Trường	Số điểm trường (không tính điểm trung tâm)	Số trường chuẩn QG			Số trường chất lượng cao	Trường thuộc địa bàn khu công nghiệp, khu chế xuất	Số Trường	Số điểm trường (không tính điểm trung tâm)	Số trường chuẩn QG			Trường xây mới		Trường thuộc địa bàn khu công nghiệp, khu chế xuất	Số Trường	Tổng số điểm trường	Số trường chuẩn QG			Trường xây mới		Trường thuộc địa bàn khu công nghiệp, khu chế xuất
					Tổng số trường CQG	Mức độ 1	Mức độ 2					Tổng số trường CQG	Mức độ 1	Mức độ 2	Tổng số trường xây mới	Trong đó trường CQG				Tổng số trường CQG	Mức độ 1	Mức độ 2	Tổng số trường xây mới	Trong đó trường CQG	
30	SƠN TÂY	Tổng số	16	13	9	9	0	0	0	16	10	13	12	1	6	4	0	0	0	2		2	3	2	0
		Trường CL	15	13	8	8	0	0	0	15	10	12	11	1	6	4	0	0	0	2		2	3	2	0
		Trường NCL	1	0	1	1	0	0	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
TOÀN TP	Tổng số	1132	734	505	467	38	7	26	1245	606	721	631	90	198	131	12	109	55	223	143	80	127	98	9	
	Trường CL	791	705	485	447	38	7	18	862	562	690	603	87	176	128	10	86	52	208	131	77	111	95	7	
	Trường NCL	341	29	20	20	0	0	8	383	44	31	28	3	22	3	2	23	3	15	12	3	16	3	2	

BIỂU TỔNG HỢP CƠ SỞ VẬT CHẤT NHÓM LỚP MẦM NON

(Ban hành kèm Kế hoạch số...Đ/Đ.../KH-UBND ngày 12/tháng 01 năm 2021 của UBND Thành phố)

TT	QUẬN, HUYỆN	Loại hình	Hiện trạng năm 2020					Kế hoạch đến 2025						Nhu cầu cần bổ sung thêm	
			Tổng số nhóm lớp	Lớp đủ đồ dùng trang TB	Tổng số phòng học	Trong đó		Tổng số nhóm lớp	Lớp đủ đồ dùng trang TB	Tổng số phòng học	Trong đó			Tổng số nhóm lớp	Lớp đủ đồ dùng trang TB
						Kiên cố	Cấp 4				Kiên cố	Cấp 4	Phòng học xây mới		
1	HOÀN KIẾM	Tổng số	295	295	295	295	0	309	309	309	309	0	20	10	10
		Trường CL	205	205	205	205	0	215	215	215	215	0	20	10	10
		Trường NCL	34	34	34	34	0	34	34	34	34	0	0	0	0
		Nhóm lớp ĐLTT	56	56	56	56	0	60	60	60	60	0	0	0	0
2	BA ĐÌNH	Tổng số	629	629	629	629	0	598	598	598	598	0	0	0	0
		Trường CL	253	253	253	253	0	240	240	240	240	0	0	0	0
		Trường NCL	78	78	78	78	0	78	78	78	78	0	0	0	0
		Nhóm lớp ĐLTT	298	298	298	298	0	280	280	280	280	0	0	0	0
3	ĐÔNG ĐA	Tổng số	581	581	581	581	0	820	820	820	820	0	40	54	54
		Trường CL	298	298	298	298	0	340	340	340	340	0	40	14	14
		Trường NCL	131	131	131	131	0	126	126	126	126	0	0	10	10
		Nhóm lớp ĐLTT	152	152	152	152	0	354	354	354	354	0	0	30	30
4	HAI BÀ	Tổng số	779	779	779	779	0	872	872	872	872	0	38	26	13
		Trường CL	284	284	284	284	0	323	323	323	323	0	38	26	13
		Trường NCL	220	220	220	220	0	244	244	244	244	0	0	0	0
		Nhóm lớp ĐLTT	275	275	275	275	0	305	305	305	305	0	0	0	0
5	CẦU GIẤY	Tổng số	946	946	948	948	0	1005	1005	1005	1005	0	52	52	52
		Trường CL	192	192	194	194	0	251	251	251	251	0	52	52	52
		Trường NCL	329	329	329	329	0	329	329	329	329	0	0	0	0
		Nhóm lớp ĐLTT	425	425	425	425	0	425	425	425	425	0	0	0	0

TT	QUẬN, HUYỆN	Loại hình	Hiện trạng năm 2020					Kế hoạch đến 2025						Nhu cầu cần bổ sung thêm	
			Tổng số nhóm lớp	Lớp đủ đồ dùng trang TB	Tổng số phòng học	Trong đó		Tổng số nhóm lớp	Lớp đủ đồ dùng trang TB	Tổng số phòng học	Trong đó			Tổng số nhóm lớp	Lớp đủ đồ dùng trang TB
						Kiên cố	Cấp 4				Kiên cố	Cấp 4	Phòng học xây mới		
6	THANH XUÂN	Tổng số	973	973	973	973	0	1244	1244	1244	1244	0	254	254	254
		Trường CL	246	215	215	215	0	313	313	313	313	0	81	81	81
		Trường NCL	208	239	239	239	0	322	322	322	322	0	83	83	83
		Nhóm lớp ĐLTT	519	519	519	519	0	609	609	609	609	0	90	90	90
7	LONG BIÊN	Tổng số	1103	1103	1155	1155	0	1267	1267	1267	1267	0	126	148	155
		Trường CL	473	473	496	496	0	575	575	575	575	0	108	108	115
		Trường NCL	323	323	336	336	0	341	341	341	341	0	10	20	20
		Nhóm lớp ĐLTT	307	307	323	323	0	351	351	351	351	0	8	20	20
8	HOÀNG MAI	Tổng số	1753	1753	1753	1753	0	1986	1986	1986	1986	0	193	193	193
		Trường CL	314	314	314	314	0	454	454	454	454	0	114	114	114
		Trường NCL	212	212	212	212	0	309	309	309	309	0	79	79	79
		Nhóm lớp ĐLTT	1227	1227	1227	1227	0	1223	1223	1223	1223	0	0	0	0
9	TÂY HỒ	Tổng số	484	484	484	484	0	547	547	547	547	0	63	63	63
		Trường CL	161	161	161	161	0	188	188	188	188	0	27	27	27
		Trường NCL	101	101	101	101	0	119	119	119	119	0	18	18	18
		Nhóm lớp ĐLTT	222	222	222	222	0	240	240	240	240	0	18	18	18
10	SÓC SƠN	Tổng số	788	788	795	694	101	922	922	922	922	0	83	83	83
		Trường CL	549	549	551	545	6	612	612	612	612	0	50	50	50
		Trường NCL	46	46	51	35	16	50	50	50	50	0	18	18	18
		Nhóm lớp ĐLTT	193	193	193	114	79	260	260	260	260	0	15	15	15
11	ĐÔNG ANH	Tổng số	1121	1121	1133	1118	15	1324	1324	1324	1324	0	208	208	208
		Trường CL	677	677	689	675	14	872	872	872	872	0	195	195	195
		Trường NCL	114	114	114	113	1	119	119	119	119	0	5	5	5
		Nhóm lớp ĐLTT	330	330	330	330	0	333	333	333	333	0	8	8	8

TT	QUẬN, HUYỆN	Loại hình	Hiện trạng năm 2020					Kế hoạch đến 2025						Nhu cầu cần bổ sung thêm	
			Tổng số nhóm lớp	Lớp đủ đồ dùng trang TB	Tổng số phòng học	Trong đó		Tổng số nhóm lớp	Lớp đủ đồ dùng trang TB	Tổng số phòng học	Trong đó			Tổng số nhóm lớp	Lớp đủ đồ dùng trang TB
						Kiên cố	Cấp 4				Kiên cố	Cấp 4	Phòng học xây mới		
12	GIA LÂM	Tổng số	654	654	674	674	0	803	803	803	803	0	82	123	123
		Trường CL	415	415	429	429	0	473	473	473	473	0	60	58	58
		Trường NCL	37	37	43	43	0	60	60	60	60	0	22	22	22
		Nhóm lớp ĐLTT	202	202	202	202	0	270	270	270	270	0	0	43	43
13	THANH TRÌ	Tổng số	778	778	819	819	0	1131	1131	1131	1131	0	152	152	152
		Trường CL	409	409	409	409	0	536	536	536	536	0	127	127	127
		Trường NCL	122	122	163	163	0	127	127	127	127	0	5	5	5
		Nhóm lớp ĐLTT	247	247	247	247	0	468	468	468	468	0	20	20	20
14	BẮC TỪ LIÊM	Tổng số	1097	1097	1097	1097	0	1162	1162	1162	1162	0	40	40	40
		Trường CL	269	269	269	269	0	334	334	334	334	0	40	40	40
		Trường NCL	73	73	73	73	0	73	73	73	73	0	0	0	0
		Nhóm lớp ĐLTT	755	755	755	755	0	755	755	755	755	0	0	0	0
15	NAM TỪ LIÊM	Tổng số	1266	1266	1266	1266	0	1569	1569	1569	1569	0	56	141	141
		Trường CL	223	223	223	223	0	289	289	289	289	0	56	56	56
		Trường NCL	261	261	261	261	0	360	360	360	360	0	0	13	13
		Nhóm lớp ĐLTT	782	782	782	782	0	920	920	920	920	0	0	72	72
16	PHÚ XUYỀN	Tổng số	537	500	537	461	76	580	580	580	580	0	164	80	200
		Trường CL	522	485	522	446	76	580	580	580	580	0	158	80	200
		Trường NCL	6	6	6	6	0	6	6	6	6	0	0	0	0
		Nhóm lớp ĐLTT	9	9	9	9	0	15	15	15	15	0	6	0	0
17	CHƯƠNG MỸ	Tổng số	767	743	764	625	139	932	932	932	932	0	207	164	198
		Trường CL	518	496	523	434	89	645	645	645	645	0	198	151	164
		Trường NCL	46	44	46	42	4	46	46	46	46	0	0	0	0
		Nhóm lớp ĐLTT	203	203	195	149	46	241	241	241	241	0	9	13	34

TT	QUẬN, HUYỆN	Loại hình	Hiện trạng năm 2020					Kế hoạch đến 2025						Nhu cầu cần bổ sung thêm	
			Tổng số nhóm lớp	Lớp đủ đồ dùng trang TB	Tổng số phòng học	Trong đó		Tổng số nhóm lớp	Lớp đủ đồ dùng trang TB	Tổng số phòng học	Trong đó			Tổng số nhóm lớp	Lớp đủ đồ dùng trang TB
						Kiên cố	Cấp 4				Kiên cố	Cấp 4	Phòng học xây mới		
18	ĐAN PHƯỢNG	Tổng số	298	298	298	290	8	458	458	458	458	0	191	191	191
		Trường CL	298	298	298	290	8	458	458	458	458	0	191	191	191
		Trường NCL	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhóm lớp ĐLTT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	THẠCH THẤT	Tổng số	520	504	520	505	15	647	647	647	647	0	206	176	239
		Trường CL	420	408	420	408	12	518	518	518	518	0	193	160	208
		Trường NCL	47	47	47	47	0	62	62	62	62	0	6	6	6
		Nhóm lớp ĐLTT	53	49	53	50	3	67	67	67	67	0	7	10	25
20	QUỐC OAI	Tổng số	510	480	510	485	25	608	608	608	608	0	120	86	86
		Trường CL	470	440	470	445	25	517	517	517	517	0	120	86	86
		Trường NCL	7	7	7	7	0	16	16	16	16	0	0	0	0
		Nhóm lớp ĐLTT	33	33	33	33	0	75	75	75	75	0	0	0	0
21	THƯỜNG TÍN	Tổng số	662	662	662	662	0	757	757	757	757	0	83	49	49
		Trường CL	506	506	506	506	0	537	537	537	537	0	83	31	31
		Trường NCL	0	0	0	0	0	17	17	17	17	0	0	17	17
		Nhóm lớp ĐLTT	156	156	156	156	0	203	203	203	203	0	0	1	1
22	MỸ ĐỨC	Tổng số	451	451	451	410	41	478	478	478	478	0	70	28	28
		Trường CL	450	450	450	409	41	478	478	478	478	0	70	28	28
		Trường NCL	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhóm lớp ĐLTT	1	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	THANH OAI	Tổng số	535	535	567	528	39	810	810	810	810	0	223	254	254
		Trường CL	414	414	422	393	29	550	550	550	550	0	128	135	135
		Trường NCL	25	25	49	49	0	68	68	68	68	0	19	43	43
		Nhóm lớp ĐLTT	96	96	96	86	10	192	192	192	192	0	76	76	76

TT	QUẬN, HUYỆN	Loại hình	Hiện trạng năm 2020					Kế hoạch đến 2025						Nhu cầu cần bổ sung thêm	
			Tổng số nhóm lớp	Lớp đủ đồ dùng trang TB	Tổng số phòng học	Trong đó		Tổng số nhóm lớp	Lớp đủ đồ dùng trang TB	Tổng số phòng học	Trong đó			Tổng số nhóm lớp	Lớp đủ đồ dùng trang TB
						Kiên cố	Cấp 4				Kiên cố	Cấp 4	Phòng học xây mới		
24	ỨNG HÒA	Tổng số	427	427	427	375	52	478	478	478	478	0	100	39	39
		Trường CL	411	411	411	362	49	450	450	450	450	0	100	39	39
		Trường NCL	6	6	6	3	3	6	6	6	6	0	0	0	0
		Nhóm lớp ĐLTT	10	10	10	10	0	22	22	22	22	0	0	0	0
25	HÀ ĐÔNG	Tổng số	1762	1762	1868	1868	0	2077	2077	2077	2077	0	254	315	305
		Trường CL	591	591	640	640	0	700	700	700	700	0	75	109	99
		Trường NCL	294	294	351	351	0	380	380	380	380	0	59	86	86
		Nhóm lớp ĐLTT	877	877	877	877	0	997	997	997	997	0	120	120	120
26	HOÀI ĐỨC	Tổng số	804	804	804	759	45	1050	1050	1050	1050	0	190	211	211
		Trường CL	491	491	491	451	40	656	656	656	656	0	151	165	165
		Trường NCL	80	80	80	75	5	102	102	102	102	0	15	22	22
		Nhóm lớp ĐLTT	233	233	233	233	0	292	292	292	292	0	24	24	24
27	MÊ LINH	Tổng số	530	530	530	500	30	637	637	637	637	0	97	63	43
		Trường CL	435	435	435	409	26	531	531	531	531	0	90	63	43
		Trường NCL	8	8	8	8	0	10	10	10	10	0	2	0	0
		Nhóm lớp ĐLTT	87	87	87	83	4	96	96	96	96	0	5	0	0
28	PHÚC THỌ	Tổng số	436	412	398	383	15	500	500	500	500	0	208	65	130
		Trường CL	406	383	368	353	15	466	466	466	466	0	202	60	125
		Trường NCL	6	5	6	6	0	6	6	6	6	0	0	1	1
		Nhóm lớp ĐLTT	24	24	24	24	0	28	28	28	28	0	6	4	4
29	BA VÌ	Tổng số	676	676	676	530	146	865	865	865	865	0	168	168	168
		Trường CL	643	643	643	507	136	741	741	741	741	0	106	106	106
		Trường NCL	10	10	10	10	0	12	12	12	12	0	2	2	2
		Nhóm lớp ĐLTT	23	23	23	13	10	112	112	112	112	0	60	60	60

TT	QUẬN, HUYỆN	Loại hình	Hiện trạng năm 2020					Kế hoạch đến 2025						Nhu cầu cần bổ sung thêm	
			Tổng số nhóm lớp	Lớp đủ đồ dùng trang TB	Tổng số phòng học	Trong đó		Tổng số nhóm lớp	Lớp đủ đồ dùng trang TB	Tổng số phòng học	Trong đó			Tổng số nhóm lớp	Lớp đủ đồ dùng trang TB
						Kiên cố	Cấp 4				Kiên cố	Cấp 4	Phòng học xây mới		
30	SON TÂY	Tổng số	219	208	221	211	10	332	332	332	332	0	44	33	33
		Trường CL	207	196	207	197	10	242	242	242	242	0	44	24	24
		Trường NCL	9	9	11	11	0	10	10	10	10	0	0	1	1
		Nhóm lớp ĐLTT	3	3	3	3	0	80	80	80	80	0	0	8	8
	TOÀN TP	Tổng số	22381	22239	22584	21220	1364	26768	26768	26768	26768	0	3698	3449	3672
		Trường CL	11750	11584	11770	10689	1081	14084	14084	14084	14084	0	2890	2366	2553
		Trường NCL	2833	2861	3012	2973	39	3432	3432	3432	3432	0	341	451	451
		Nhóm lớp ĐLTT	7798	7794	7802	7558	244	9273	9273	9273	9273	0	467	632	668

BIỂU SỐ 10-KH

BIỂU TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON ĐẾN NĂM 2025
(Ban hành kèm Kế hoạch số..06./KH-UBND ngày 12/...tháng 01 năm 2021 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Quận huyện	Nhu cầu						Nhu cầu KP từ 2021 đến năm 2023						Nhu cầu KP từ 2023 đến 2025					
		Chi XD CSVC		Mua sắm TTB		Đào tạo BD		Chi XD CSVC		Mua sắm TTB		Đào tạo BD		Chi XD CSVC		Mua sắm TTB		Đào tạo BD	
		Tổng số	Trong đó NSNN	Tổng số	Trong đó NSNN	Tổng số	Trong đó NSNN	Tổng số	Trong đó NSNN	Tổng số	Trong đó NSNN	Tổng số	Trong đó NSNN	Tổng số	Trong đó NSNN	Tổng số	Trong đó NSNN	Tổng số	Trong đó NSNN
1	HOÀN KIẾM	422.100	422.100	120.000	120.000	10.250	7.767	273.750	273.750	80.000	80.000	5.235	5.235	148.350	148.350	40.000	40.000	5.015	2.532
2	BA ĐÌNH	208.339	19.111	43.390	8.010	1.581	776	205.173	12.741	31.685	5.340	1.054	517	3.166	6.370	11.705	2.670	527	259
3	ĐÔNG ĐA	598.542	440.027	73.985	57.145	6.510	3.380	455.987	308.587	40.970	33.330	2.559	1.519	142.555	131.440	33.015	23.815	3.951	1.861
4	HAI BÀ TRUNG	238.339	146.412	46.390	42.755	2.414	1.807	235.173	143.147	33.685	31.965	1.267	901	3.166	3.265	12.705	10.790	1.147	906
5	CẦU GIẤY	558.900	558.900	19.050	3.537	556	155	279.450	279.450	9.525	1.768	278	77	279.450	279.450	9.525	1.769	278	78
6	THANH XUÂN	219.761	210.000	38.994	22.977	3.620	2.470	114.261	110.261	20.549	6.577	2.100	1.430	105.500	99.739	18.445	16.400	1.520	1.040
7	LONG BIÊN	695.800	694.700	395.200	394.220	2.500	2.000	355.000	354.300	220.000	219.500	1.430	1.386	340.800	340.400	175.200	174.720	1.070	614
8	HOÀNG MAI	851.106	771.011	241.574	169.141	16.554	11.891	422.315	342.920	133.759	81.176	8.367	6.805	428.791	428.091	107.815	87.965	8.187	5.086
9	TÂY HỒ	264.400	264.400	35.000	20.000	6.660	4.330	199.400	199.400	15.000		2.220	1.445	65.000	65.000	20.000	20.000	4.440	2.885
10	SÓC SƠN	535.357	455.621	64.918	53.551	3.439	2.968	279.875	200.139	25.967	21.278	1.375	1.075	255.482	255.482	38.951	32.273	2.064	1.893
11	ĐÔNG ANH	400.000	393.000	84.000	83.400	2.750	1.950	240.000	235.000	52.000	51.900	1.550	1.050	160.000	158.000	32.000	31.500	1.200	900
12	GIA LÂM	300.000	300.000	100.000	100.000	3.000	3.000	150.000	150.000	50.000	50.000	1.500	1.500	150.000	150.000	50.000	50.000	1.500	1.500
13	THANH TRÌ	263.126	263.126	32.329	31.035	260	260	185.126	185.126	24.640	23.993	130	130	78.000	78.000	7.689	7.042	130	130
14	BẮC TỪ LIÊM	566.120	260.000	282.060	150.300	5.446	5.480	316.120	10.000	132.060	300	2.450	4.420	250.000	250.000	150.000	150.000	2.996	1.060
15	NAM TỪ LIÊM	332.763	332.763	60.500	60.500	8.200	8.200	137.900	137.900	43.200	43.200	5.400	5.400	194.863	194.863	17.300	17.300	2.800	2.800
16	PHÚ XUYỀN	489.830	612.507	126.431	117.176	5.362	4.502	215.073	235.533	63.788	56.843	2.628	2.153	274.757	376.974	62.643	60.333	2.734	2.349
17	CHƯƠNG MỸ	535.362	535.362	57.589	57.589	23.424	20.113	283.247	283.247	32.972	32.972	14.678	11.519	252.115	252.115	24.617	24.617	8.746	8.594

TT	Quận huyện	Nhu cầu						Nhu cầu KP từ 2021 đến năm 2023						Nhu cầu KP từ 2023 đến 2025					
		Chi XD CSVC		Mua sắm TTB		Đào tạo BD		Chi XD CSVC		Mua sắm TTB		Đào tạo BD		Chi XD CSVC		Mua sắm TTB		Đào tạo BD	
		Tổng số	Trong đó NSNN	Tổng số	Trong đó NSNN	Tổng số	Trong đó NSNN	Tổng số	Trong đó NSNN	Tổng số	Trong đó NSNN	Tổng số	Trong đó NSNN	Tổng số	Trong đó NSNN	Tổng số	Trong đó NSNN	Tổng số	Trong đó NSNN
18	ĐÀN PHƯỢNG	438.500	438.500	40.550	39.115	4.330	3.700	218.000	218.000	24.100	22.745	1.790	1.540	220.500	220.500	16.450	16.370	2.540	2.160
19	THẠCH THẤT	461.004	469.070	62.601	50.577	6.655	6.075	260.234	268.960	33.518	27.294	3.410	3.120	200.770	200.110	29.083	23.283	3.245	2.955
20	QUỐC OAI	448.250	448.250	87.527	70.654	3.210	1.530	248.733	248.733	42.000	37.500	1.600	750	199.517	199.517	45.527	33.154	1.610	780
21	THƯỜNG TÍN	121.000	107.000	72.000	140.000	1.500	1.500	100.000	93.000	42.000	75.000	800	800	21.000	14.000	30.000	65.000	700	700
22	MỸ ĐỨC	115.000	115.000	15.000	15.000	2.984	2.144	89.000	89.000	12.500	12.500	1.724	1.724	26.000	26.000	2.500	2.500	1.260	420
23	THANH OAI	152.705	152.705	185.350	185.350	1.786	1.786	72.580	72.580	92.675	92.675	893	893	80.125	80.125	92.675	92.675	893	893
24	ỨNG HÒA	11.500	10.500	29.000	28.000	410	410	5.500	5.000	14.000	13.500	200	200	6.000	5.500	15.000	14.500	210	210
25	HÀ ĐÔNG	442.523	290.573	59.150	46.210	6.278	5.130	311.675	219.725	31.450	23.110	3.750	3.150	130.848	70.848	27.700	23.100	2.528	1.980
26	HOÀI ĐỨC	653.879	598.954	45.126	31.763	1.500	0	587.685	533.674	40.421	30.123	800	0	66.194	65.280	4.705	1.640	700	0
27	MỀ LINH	275.570	90.688	41.280	15.220	1.001	769	218.425	51.093	27.000	8.610	501	379	57.145	39.595	14.280	6.610	500	390
28	PHÚC THỌ	581.610	434.590	55.095	54.660	3.268	3.160	426.246	287.396	32.700	32.430	1.625	1.570	135.364	147.194	22.395	22.230	1.643	1.590
29	BA VÌ	615.000	615.000	21.250	21.250	1.095	1.095	340.000	340.000	11.700	11.700	537	537	275.000	275.000	9.550	9.550	558	558
30	SƠN TÂY	135.726	134.126	52.866	42.512	3.415	3.316	99.126	98.026	37.877	31.933	1.796	1.747	36.600	36.100	14.989	10.579	1.619	1.569
	TOÀN TP	11.932.112	10.583.996	2.588.205	2.231.647	139.958	111.664	7.325.054	5.986.688	1.451.741	1.159.262	73.647	62.972	4.607.058	4.597.308	1.136.464	1.072.385	66.311	48.692